



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

*(Ban hành kèm theo Công bố số 736/CBGVLXD-SXD ngày 12/7/2016
của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)*

Sơn La, năm 2016

**CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Giá năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 2161/STC-QLGCS ngày 11/7/2016 về việc tham gia ý kiến bộ đơn giá xây dựng và công bố giá vật liệu;

Căn cứ số liệu khảo sát giá vật liệu của các huyện, thành phố và các nhà sản xuất, cung cấp trên địa bàn.

Sở Xây dựng Sơn La công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La được công bố tại các bảng phụ lục số 01 và số 02 kèm theo.

2. Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn toàn tỉnh Sơn La, là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm công bố, một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (thời gian khảo sát giá vật liệu trên địa bàn tỉnh từ tháng 02/2016 đến tháng 5/2016 – Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình).

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đối với loại vật liệu không có trong công bố hoặc có sự chênh lệch, biến động về giá (tăng hoặc giảm) thì chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính

phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả. Cách tính giá vật liệu đến hiện trường công trình xác định theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

5. Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01/7/2016./.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết.

Nơi nhận: *T_{tr}*✓

- UBND tỉnh; (b/c)
- Viện KTXD-BXD; (b/c)
- Sở Tài Chính; (b/c)
- UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, QLXD. Thành(1b) *yl*

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Sơn

PHỤ LỤC SỐ I

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHẢO SÁT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN THÀNH PHỐ

Sơn La, năm 2016

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Công bố số 736/CBGVLXD-SXD ngày 12/7/2016 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

BIỂU PHỤ LỤC SỐ I: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHẢO SÁT CÁC TẠI HUYỆN, THÀNH PHỐ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
1	NHÓM VẬT LIỆU CÁT													
	Cát nền	m3	200.000	120.000	110.000	250.000	180.000	250.000			200.000	200.000	261.000	
	Cát đen dùng để tráng đạt tiêu chuẩn ML 0,7 -1,4	m3	240.000	320.000	330.000	350.000	250.000	300.000	383.000			250.000	319.000	
	Cát đen dùng để xây đạt tiêu chuẩn ML 1,4 - 2,0	m3	260.000	320.000	330.000	270.000	310.000	320.000	403.000			250.000	342.000	
	Cát vàng đồ bê tông ML > 2	m3	300.000	350.000	350.000	443.000	360.000	340.000	423.000	100.000	216.000	551.000	463.000	
			Ghi chú: Tại Vân Hồ, Mộc Châu giá cát nền là cát xay từ đá; Tại huyện Sông Mã giá cát vàng 80.000 đ/m3 trên trục đường quốc lộ 4G qua địa phận xã Nà Nhieu, Chiềng Khoang, Chiềng Cang, Chiềng Khương.											
2	NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP													
2.1	Thép cuộn, thép tròn Thép Thái nguyên													
	Dây thép buộc	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
	d6-T; d8-T CT3 Cuộn	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
	D8 SD295A vằn Cuộn	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
	d10-T CT3 L=8,6m	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
	d11-d12 T CT3 L= 8,6m	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
	d14-T ÷ d40-T CT3 L=8,6m	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
	D10 CT5, SD295A Cuộn	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
	D12 CT5, SD295A L=11,7m	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A L= 11,7m	kg	13.786	13.449	13.500	13.626	13.705	13.856	13.946	14.044	14.127	13.666	13.787	13.908
2.2	Thép hình													
	Thép xà gồ U63-120 (d= 3,5-5 ly)	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép V3- V63 (d=3,5-5 ly)	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép tấm dày 2mm	kg	15.786	15.449	15.500	15.626	15.705	15.856	15.946	16.044	16.127	15.666	15.787	15.908
	Thép tấm dày 3 mm	kg	15.786	15.449	15.500	15.626	15.705	15.856	15.946	16.044	16.127	15.666	15.787	15.908
	Thép tấm dày > 5mm	kg	15.786	15.449	15.500	15.626	15.705	15.856	15.946	16.044	16.127	15.666	15.787	15.908
	L 63 ÷ L 75 -CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	L 80 ÷ L100 -CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	L 120 ÷ L 125 -CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	L130 -CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	C 8 ÷ C 10 -CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	C 12 -CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	C 14 + C 18 -CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	I 10 + I 12-CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	I 14 + I 16-CT3	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
2.3	Giá khảo sát thép hộp													
	Thép hộp 20 x20	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép hộp 25 x25	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép hộp 30x30	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép hộp 20x40	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép hộp 30x60	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép hộp 50x50	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép hộp 40x80	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
	Thép hộp 50x100	kg	14.580	14.243	14.294	14.420	14.500	14.650	14.740	14.838	14.921	14.460	14.581	14.702
2.4	Lan can, hoa sắt, lưới thép													
	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí (đã gồm lắp dựng)	kg	32.337	32.000	32.051	32.178	32.257	32.407	32.498	32.596	32.678	32.217	32.338	32.459
	Hoa sắt cửa sơn tĩnh điện theo yêu cầu	kg	27.000	26.663	26.714	26.841	26.920	27.070	27.161	27.259	27.341	26.880	27.001	27.122
	Hoa sắt cửa sơn dầu	kg	27.000	26.663	26.714	26.841	26.920	27.070	27.161	27.259	27.341	26.880	27.001	27.122
	Lan can sắt hộp sơn dầu (đã gồm lắp dựng)	kg	32.070	32.000	31.784	31.911	31.990	32.140	32.231	32.329	32.411	31.950	32.071	32.192
	Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm	kg	22.500	22.163	22.214	22.341	22.420	22.570	22.661	22.759	22.841	22.380	22.501	22.622
	Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm	kg	22.500	22.163	22.214	22.341	22.420	22.570	22.661	22.759	22.841	22.380	22.501	22.622
3	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH													
3.1	Gạch Block Zích Zắc Mác 200													
	Mẫu đỏ	m2		144.175	150.100						162.273			
	Mẫu vàng	m2		144.175	150.100		106.650				169.091			
	Gạch vuông men bóng bê tông mác 200 KT25x25x4 màu đỏ	m2			107.200		90.000				117.500	116.800		
	Gạch vuông men bóng bê tông mác 200 KT25x25x5 màu vàng	m2			107.200		90.000				121.818	116.800		
3.2	Gạch tuynel													
	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (Cửa công ty CPXM Mai Sơn)	viên	1.227				1.200							
	Gạch chỉ máy 220 x 105 x 60	viên	1.300		1.350	1.200	1.050				1.409	1.450	1.320	
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên												
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên		1.446	1.400		1.200	1.215	1.750	1.350	1.682	1.250	1.300	
	Gạch 6 lỗ A	viên	2.545		2.727						1.864			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Gạch 6 lỗ cắt A	viên	1.636		1.682						2.909			
	Gạch 4 lỗ A	viên	1.591		1.864		2.545				1.864			
	Gạch 2 lỗ nhỏ A	viên	1.591		1.818						1.818			
	Gạch Bapanh	viên						1.800			2.273			
3.3	Gạch lát nền Ceramic Prime													
	Gạch lát nền Ceramic Prime 300 x 300	m2	75.260	74.953	75.000	75.115	69.500	75.324	75.406	72.500	75.570	75.523	68.000	75.371
	Gạch lát nền Ceramic Prime 400 x 400	m2	80.260	79.953	80.000	80.115	73.500	80.324	80.406	76.500	80.570	80.523	80.633	80.371
	Gạch lát nền Ceramic Prime 500 x 500	m2	95.260	94.953	95.000	95.115	95.187	95.324	95.406	101.500	95.570	95.523	95.633	95.371
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 200x250	m2	75.260	74.953	75.000	75.115	70.000	75.324	75.406	77.892	75.570	75.523	75.633	75.371
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 250x400	m2	78.260	77.953	78.000	78.115	78.187	78.324	78.406	80.892	78.570	78.523	78.633	78.371
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 200 x 200	m2	88.260	87.953	88.000	88.115	88.187	88.324	88.406	90.892	88.570	88.523	88.633	88.371
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 250 x 250	m2	95.260	94.953	95.000	95.115	95.187	95.324	95.406	97.892	95.570	95.523	95.633	95.371
3.4	Gạch loại khác													
	Đá granit tự nhiên	m2	700.000	696.567	697.091	698.376	699.188	700.715	701.635	702.633	703.471	698.782	698.892	701.244
	Gạch granit nhân tạo 400x400	m2	300.000	296.567	297.091	298.376	299.188	300.715	301.635	302.633	310.909	310.000	310.110	301.244
	Gạch granit nhân tạo 500x500	m2	330.000	326.567	327.091	328.376	329.188	330.715	331.635	332.633	340.909	327.000	343.350	331.244
	Gạch granit nhân tạo 600x600	m2	370.000	366.567	367.091	368.376	369.188	370.715	371.635	372.633	380.000	380.000	399.000	371.244
	Gạch đất nung 300x300	m2	75.000	71.567	72.091	73.376	74.188	75.715	76.635	77.633	90.909	80.000	84.000	76.244
	Gạch đất nung 350x350	m2	90.000	86.567	87.091	88.376	89.188	90.715	91.635	92.633	109.545	90.000	94.500	91.244
	Gạch đất nung 400x400	m2	100.000	96.567	97.091	98.376	99.188	100.715	101.635	102.633	118.182	100.000	105.000	101.244
4	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MĂNG													
4.1	Xi măng Mai Sơn													
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 30	kg			1.200		1.150							
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 40	kg			1.250		1.190	1.200						
	Xi măng bao Mai Sơn PCB 30	kg	1.130	1.125	1.200	1.250	1.120	1.213	1.300	1.290	1.300	1.200	1.168	1.270
	Xi măng bao Mai Sơn PCB 40	kg		1.165	1.250		1.150	1.220		1.300				
4.2	Xi măng Bút Sơn													
	Xi măng Bút Sơn rời PCB 30	kg		1.489	1.550				1.800	2.236				
	Xi măng Bút Sơn rời PCB 40	kg		1.539	1.600									
	Xi măng Bút Sơn rời PC 40	kg		1.489	1.550									
	Xi măng Bút Sơn bao PCB 30	kg	1.760	1.489	1.550	1.650	1.750	1.600	2.000		1.900	1.730	1.480	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Xi măng Bút Sơn bao PCB 40	kg		1.539	1.600		1.770	1.650			1.936	1.740	1.520	
	Xi măng Bút Sơn bao PC40	kg		1.539	1.600									
4.3	Xi măng Tam Điệp													
	Xi măng Tam Điệp rời PCB 30	kg		1.489	1.550	1.699						1.625	1.504	
	Xi măng Tam Điệp rời PCB 40	kg		1.539	1.600	1.749						1.675	1.554	
	Xi măng Tam Điệp rời PC 40	kg		1.489	1.550	1.699						1.625	1.504	
	Xi măng bao Tam Điệp PCB 30	kg	1.680	1.489	1.550	1.699			1.971			1.625	1.504	
	Xi măng bao Tam Điệp PCB 40	kg		1.539	1.600	1.749			2.021			1.675	1.554	
	Xi măng bao Tam Điệp PC40	kg		1.539	1.600	1.749						1.675	1.554	
4.4	Xi măng bao Bim Sơn PCB 30													
	Xi măng Bim Sơn rời PCB 30	kg			1.600			1.750	1.600					
	Xi măng Bim Sơn rời PCB 40	kg			1.600			1.790	1.700					
	Xi măng Bim Sơn rời PC 40	kg			1.600									
	Xi măng bao Bim Sơn PCB 30	kg	1.600	1.550	1.600	1.650			1.700	1.450	1.900	1.740		
	Xi măng bao Bim Sơn PCB 40	kg		1.570	1.600				2.000	1.500	1.936	1.750		
	Xi măng bao Bim Sơn PC40	kg		1.590	1.600		1.700							
	Xi măng trắng	kg		10.000	10.000			7.000	7.000		7.273			
5	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÁI TÔN, NGÓI, TRẦN, VÁCH THẠCH CAO													
5.1	Tôn thông thường													
	Tôn thông mạ kẽm d=0,3	m2	70.000	67.000	95.000		62.000	68.000	90.000	65.000	72.727			
	Tôn thông mạ kẽm d=0,35	m2	75.000	82.000	100.000		69.000	78.000	98.000	70.000	77.273			
	Tôn thông mạ kẽm d=0,4	m2	80.000	88.000	110.000		79.000	88.000	119.000	72.000	81.818			
	Tôn thông mạ kẽm d=0,45	m2	90.000	92.000	120.000		89.000		135.000	80.000	92.727			
5.2	Tôn + vách cách âm, cách nhiệt													
	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=30mm	m2	167.000	160.050	165.000		172.010	172.010		183.700	192.885	180.000		
	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=35mm	m2	178.000	174.600	180.000		183.340	183.340		195.800	205.590	190.000		
	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=40mm	m2	205.000	194.000	200.000		211.150	211.150		225.500	236.775	200.000		
	Panen vách ngăn có 9 sóng nhỏ dây 50mm (màu: trắng, trắng sữa) chống nóng, chống cháy.	m2	570.000	420.000							585.000			
5.3	Trần+ vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương+tấm thạch cao+phụ kiện+ công lắp dựng)													
	Trần nổi - trần thả (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 10.000đ/m2)	m2	190.000	180.000	180.000		184.300	195.700			175.000	195.000		
	Trần thạch cao phẳng	m2	210.000	180.000	180.000		203.700	216.300			185.000	200.000		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Trần thạch cao giật cấp	m2	235.000	220.000	220.000		227.950	242.050			245.000	220.000		
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 25.000đ/m2)	m2	295.000	265.500	265.500		286.150	303.850						
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 50.000đ/m2)	m2	395.000											
5.4	Ngói													
	Ngói đôi Prime 11viên/m2	viên	15.000	14.000	12.000	19.000	16.500		12.000		17.500	15.000	7.200	
	Ngói đôi Rôman 14viên/m2	viên		12.000	14.000						17.273			
	Ngói lợp thông thường	viên	8.000		13.000		7.400				9.000	12.000	5.000	
	Ngói bò 3viên/md	viên	25.000	27.000		28.000	21.000		35.000		25.500	12.000		
6	NHÓM SẢN PHẨM SƠN													
6.1	Sơn trong và ngoài nhà													
	Sơn HT -PAINT Ngoại thất mịn màu chuẩn HT - 006	kg	90.364	90.000	90.000	90.161	90.261	90.453	90.568	90.693	90.693	89.995	90.886	90.519
	Sơn MENUTEX mịn ngoại thất	kg	45.364	45.000	45.000	45.161	45.261	45.453	45.568	45.000	40.909	44.995	45.886	45.519
	Sơn MT - Nội thất cao cấp loại mờ màu chuẩn	kg	35.364	35.000	35.000	36.000	35.261	35.453	35.568	35.693	31.818	34.995	35.886	35.519
	Sơn MENNUTEX lau chùi nội thất	kg	50.364	50.000	50.000	50.000	50.261	50.453	50.568	49.000	34.545	49.995	50.886	50.519
	Sơn MENNUTEX nội thất cao cấp	kg	30.364	30.000	30.000	32.000	30.261	30.453	30.568	29.000	40.909	29.995	30.886	30.519
6.2	Sơn Lót chống kiềm													
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - HT	kg	64.364	64.000	64.000	64.161	64.261	65.000	64.568	64.693	64.909	63.995	64.886	64.519
	Sơn lót chống kiềm nội thất - HT	kg	35.364	35.000	35.000	35.161	35.261	36.000	35.693	35.797	36.364	34.995	35.886	35.519
	Sơn lót chống kiềm nội thất MENNUTEX	kg	27.564	27.200	27.200	27.361	27.461	40.000	27.997	27.932	31.818	27.195	28.086	44.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MENNUTEX	kg	48.364	48.000	48.000	48.161	48.261	63.000	48.732	48.886	49.091	47.995	48.886	54.000
	Bột bả AFULUX Ngoại thất & Nội thất	kg	7.364	7.000	7.000	7.161	7.261	8.000	8.000	7.519	7.864	6.995	7.886	7.519
6.3	Sơn trong và ngoài nhà													
	Sơn bóng ngoại thất Fa (5 lít/thùng)	kg	42.000	42.000	42.000	41.797	41.898	42.000	42.204	42.329	42.329	41.632	42.522	42.156

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Sơn nội thất Jony (18 lít/thùng)	kg	29.400	29.400	29.400	29.197	29.298	27.000	29.604	29.729	29.730	29.032	29.922	29.556
	Sơn ngoại thất Jony (18 lít/thùng)	kg	50.429	50.000	50.000	50.226	49.000	68.000	50.633	50.758	51.818	50.061	50.951	50.585
	Sơn chống thấm Joton CT trắng 18,5 kg	kg	55.429	55.000	55.000	55.226	55.327	64.000	55.633	55.758	56.818	55.061	55.951	55.585
	Bột bả tường Joton trắng (40 kg/bao)	kg	5.429	5.000	5.000	5.226	5.327	5.518	5.633	5.758	6.000	5.061	5.951	5.585
	Bột bả cao cấp Jonton 5kg	kg	7.429	7.000	7.000	7.226	7.327	7.518	7.633	7.758	7.955	7.061	7.951	7.585
	Sơn lót chống kiềm nội thất Pros 18lít	kg	50.429	50.000	50.000	50.226	50.327	50.518	50.633	50.758	51.364	50.061	50.951	50.585
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros 18lít	kg	70.429	70.000	70.000	70.226	70.327	70.518	70.633	70.758	70.909	70.061	70.951	70.585
	Sơn Jotun-Straxmatt Nội thất	kg	114.706								116.364			
	Bột trét Jotun - Ngoại thất màu trắng	kg	9.773								9.909			
6.4	Sơn khác													
	Sơn Chống rỉ	kg	17.945				29.000	20.000				19.000		
	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ ...)	kg	61.696				63.000	63.000			64.091	63.000		
7	NHÓM VẬT LIỆU KÍNH													
	Kính trắng Nhật - Việt 3ly	m2	93.636	90.418	95.000	92.869	92.966	95.168	85.000	96.500	99.091	100.000	92.470	90.909
	Kính màu xanh đen Nhật 5ly	m2	122.727	117.363	117.000	121.449	121.611	125.281		125.000	129.091	150.000	120.783	118.182
	Kính trắng Trung quốc 3 ly	m2	89.091	85.873	92.000	88.324	88.421	90.623	75.000	90.000	93.636	95.000	87.925	86.364
	Kính trắng Trung quốc 5 ly	m2	95.454	90.090	92.917	94.176	94.338	98.008	90.000	99.000	109.091	110.000	93.510	90.909
	Kính hoa , màu trà Trung quốc	m2	122.727	117.363	117.000	121.449	121.611	125.281	110.000	125.000	129.091	110.000	120.783	118.182
	Kính cường lực 5 ly	m2	500.000								500.000			
	Kính cường lực 8 ly	m2	600.000								600.000			
8	NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA (ngoài những loại gỗ đã có chủng loại gỗ, gỗ còn lại tính là gỗ nhóm 4, trừ gỗ ván khuôn, gỗ chống)													
8.1	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác													
	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	3.700.000	3.500.000	3.500.000	3.550.000	3.000.000	3.770.176		5.000.000	5.500.000		3.400.000	
	Gỗ chống (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	2.800.000	2.500.000	2.500.000	2.650.000	1.500.000	2.870.176		3.500.000	3.500.000		2.300.000	
8.2	Khuôn cửa gỗ nghiêng (bao gồm cả nẹp khuôn)													
	Khuôn kép 250x70 cả công lắp dựng	m	583.000	580.000	450.000	400.000	500.000			550.000	550.000		400.000	
	Khuôn đơn 150x70 cả công lắp dựng	m	354.200	430.000	400.000	300.000	350.000			350.000	350.000		350.000	
8.3	Cửa gỗ dôi + Pơ mu													
	Cửa đi Pa nô đặc + chớp	m2		1.650.000	1.650.000		1.450.000				1.590.909			
	Cửa đi Pa nô kính	m2		1.650.000	1.650.000		1.350.000				1.500.000			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cửa sổ kính (chưa kính+chưa lắp dựng)	m2		1.500.000	1.500.000		1.250.000				1.545.545			
	Cửa sổ chớp(chưa kê công lắp dựng)	m2		1.650.000	1.650.000		1.450.000				1.590.909			
8.4	Cửa gỗ nghiêng													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	2.500.000	2.300.000	2.300.000						2.045.455	1.800.000	1.800.000	
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	2.500.000	2.300.000	2.300.000						2.045.455	1.800.000	1.800.000	
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	2.700.000	2.800.000	2.500.000						2.136.364	1.800.000	1.800.000	
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	2.700.000	2.300.000	2.500.000	2.050.000					2.227.273	1.800.000	1.800.000	
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	2.700.000	2.300.000	2.500.000	2.050.000					2.227.273	1.800.000	1.800.000	
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.200.000	1.900.000	2.000.000						1.818.182			
8.5	Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV)													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2			1.450.000					1.600.000	1.272.727	1.300.000	1.350.000	
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2			1.400.000					1.200.000	1.263.636	1.400.000	1.350.000	
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2			1.650.000	1.500.000				1.400.000	1.363.636	1.400.000	1.350.000	
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2			1.650.000	2.000.000				1.400.000	1.681.818	1.300.000	1.350.000	
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2			1.500.000	2.000.000				1.500.000	1.518.182	1.300.000	1.350.000	
8.6	Nẹp khuôn													
	Nẹp bằng gỗ giồi	m					20.000		25.000		25.000	25.000	27.000	
	Nẹp bằng gỗ thông	m	18.000		15.000		18.000		20.000		20.000	20.000		
	Nẹp bằng gỗ thường	m					17.000				19.091			
9	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LÔI THÉP													
9.1	Cửa khuôn nhôm, pa nô kính (đã gồm lắp dựng)													
	Cửa đi cả P/ kiện b/lề thường chưa khoá khung bao 25x50, đồ @ 90(31x63)	m2	750.000	700.000	550.000	865.000	600.000	630.000	700.000	750.000	670.000	950.000	545.455	
	Cửa đi lùa cả P/kiện khung bao 25 x50 đồ cánh @ 70 (25x50)	m2	740.000	680.000	550.000	950.000	610.000	650.000	700.000	700.000	650.000	850.000	545.455	
	Cửa sổ đóng mở bằng bản lề thường khung bao 25 x50 đồ cánh @ 90 (31x63)	m2	760.000	680.000	550.000	850.000	600.000	640.000	700.000	700.000	680.000	680.000	545.455	
	Cửa sổ lùa cả P/kiện khung bao 25x50 đồ cánh @70(25 x50)	m2	750.000	680.000	550.000	900.000	610.000	620.000	700.000	700.000	650.000	700.000	545.455	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Vách kính khung nhôm, kính màu trà+kính mờ 5ly, vật liệu khác, cả công lắp dựng	m2			550.000						620.000			
	Vách kính khung nhôm, kính màu trà+kính mờ 5ly, vật liệu khác, cả công lắp dựng	m2			550.000						580.000			
	Ghi chú: Giá đã bao gồm: Khuôn nhôm, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, tay nắm (chưa có khóa)													
9.2	Giá cửa thép sơn tĩnh điện (có lắp dựng)													
	Cửa sổ kính (cả kính, chốt, bản lề và công lắp dựng)	m2	685.000	700.000	700.000	750.000	550.000	620.000	650.000	680.000	680.000		620.000	610.000
	Cửa đi pa nô đặc	m2					550.000	720.000	650.000	680.000	680.000			
	Cửa đi pa nô kính	m2	695.000	700.000	700.000	750.000	550.000	680.000	650.000	650.000	650.000		620.000	620.000
	Cửa sổ chớp	m2	850.000	680.000	700.000	900.000	550.000		700.000	610.000	610.000		578.000	640.000
	Khoá quả chủy cánh cửa	cái	35.000	75.000	120.000	100.000	70.750	75.000		120.000	120.000		75.000	65.000
	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi kép tôn dày 2,5 ly KT 250x50x10 (Sơn tĩnh điện ngoại thất)	m	220.000	185.000	170.000	180.000	100.000	175.000	170.000	163.636	163.636			
	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi khuôn đơn dày 2,5 ly KT 150x50x10	m	200.000	165.000	160.000	170.000	160.000	160.000	140.000	145.455	145.455			
9.3	Cửa cuốn													
	Cửa cuốn Austdoor khe thoáng (tấm cửa+phụ kiện) chưa tính lắp dựng	m2	1.200.000	1.050.000					1.400.000		1.450.000			
	Ghi chú: Phụ kiện chưa bao gồm bộ tời, bình lưu điện													
9.4	Cửa nhựa lõi thép (phụ kiện + đã tính lắp dựng)													
	Vách kính cố định	m2	700.000	850.000	870.000	870.000	850.000	735.000	800.000	770.000	900.000			
	Cửa sổ - mở trượt	m2	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.155.000	1.250.000	1.155.000	1.400.000	1.210.000	1.300.000			
	Cửa sổ - mở quay	m2	1.100.000	1.200.000	1.200.000	1.260.000	1.400.000	1.155.000	1.200.000	1.210.000	1.318.182			
	Cửa đi mở quay	m2	1.300.000	1.200.000	1.200.000	1.260.000	1.300.000	1.365.000	1.400.000	1.430.000	1.300.000			
	Cửa đi 2 cánh - mở trượt	m2	1.300.000	1.200.000	1.250.000	1.312.500	1.350.000	1.365.000	1.400.000	1.430.000	1.350.000			
	Ghi chú: Giá đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, (chưa có khóa)													
10	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN													
10.1	Nhóm các loại đèn													
	Bộ đèn ống 0,6m loại 1 bóng	bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	105.000	105.000	110.000	115.455			
	Bộ đèn ống 0,6m loại 2 bóng	bộ	130.000	125.000	130.000	120.500	120.000	130.000	140.000	150.000	154.545			
	Bộ đèn ống 0,6m loại 3 bóng	bộ	170.000	150.000	150.000	160.500	160.000	165.000	170.000	170.000	192.727		-	
	Bộ đèn ống 1,2m loại 1 bóng	bộ	120.000	115.000	120.000	115.000	100.000	130.000	135.000	110.000	136.364	115.000	110.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bộ đèn ống 1,2m loại 3 bóng	bộ	210.000										-	
	Bộ đèn ống 1,5m loại 1 bóng	bộ	165.000	150.000	150.000		200.000				168.182			
	Bộ đèn ống 1,5m loại 2 bóng	bộ	205.000	200.000	200.000		280.000				213.636			
	Bộ đèn ống 1,5m loại 3 bóng	bộ	250.000	250.000	250.000						259.091			
	Đèn sát trần có chụp	bộ	150.000		136.000				180.000		154.545		156.000	
	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	250.000	250.000	220.000		230.000	250.000	200.000	250.000	256.364		200.000	
	Quạt trần	cái	600.000	580.000	600.000		450.000	700.000			500.000			
	Quạt treo tường (loại thường)	cái		360.000	350.000		300.000	400.000			386.364			
	Quạt treo tường (điều khiển từ xa)										436.364			
10.2	Nhóm Aptomat													
	Aptomat 1 pha, A<=10 Ampe	cái	56.000	55.000	55.000	40.000	80.000	40.000	35.000	40.000	63.636	45.000	35.000	
	Aptomat 1 pha, A<=50 Ampe	cái	60.000	65.000	65.000	80.000	100.000	80.000	95.000	75.000	77.273	50.000	35.000	
	Aptomat 1 pha, A<=100 Ampe	cái	125.000	115.000	115.000	120.000		90.000	100.000	110.000	131.818	100.000	100.000	
	Aptomat 1 pha, A<=150 Ampe	cái	140.000	180.000	180.000			140.000	120.000		147.273	130.000	110.000	
	Aptomat 1 pha, A<=200 Ampe	cái		250.000	-					150.000	177.273		160.000	
10.3	Nhóm công tắc													
	Công tắc 1 hạt	cái	12.600	16.000	16.000		12.000	12.000	10.000	18.000	10.909			
	Công tắc 2 hạt	cái	16.800	22.000	22.000		16.000	16.000	18.000	26.000	20.000			
	Công tắc 3 hạt	cái	21.000	28.000	28.000		20.000	20.000	25.000	39.000	30.909			
	Công tắc 4 hạt	cái	25.200	34.000	34.000		24.000	24.000	25.000	47.000	40.000			
	Công tắc 5 hạt	cái		40.000	40.000				30.000	55.000	50.000			
	Công tắc 6 hạt	cái		46.000	46.000					63.000	60.000			
	Công tắc loại 2 công tắc, 2 ổ cắm	cái	36.750	46.000	46.000		35.000	37.500	25.000	54.000	80.000			
10.4	Nhóm dây dẫn điện vỏ bọc PVC													
	Dây dẫn điện 1x0,3mm2	cái	3.200	2.500	3.000	3.100	5.000		-				-	
	Dây dẫn điện 1x0,5mm2	m	5.700	2.800	5.500	5.600	6.000				5.909			
	Dây dẫn điện 1x0,7mm2	m	6.300	3.000	6.500	6.400	9.000				6.818		-	
	Dây dẫn điện 1x0,75mm2	m	8.000	3.200	7.500	7.550					8.182			
	Dây dẫn điện 1x0,8mm2	m	8.300	3.500	9.000	9.150					8.636			
	Dây dẫn điện 1x1,0mm2	m	8.500	4.000	9.500	9.600	6.000		5.000		9.091			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Dây dẫn điện 1x1,5mm2	m	11.000	5.000	11.000	11.200	6.000		5.500		11.818			
	Dây dẫn điện 1x2mm2	m	11.500	7.500	-		10.000		10.000		12.727			
	Dây dẫn điện 1x2,5mm2	m	12.500	14.800	15.000		16.000		14.000		13.636			
	Dây dẫn điện 1x3mm2	m	14.000	16.500	-	17.000					14.545		-	
	Dây dẫn điện 1x4mm2	m	15.200	15.000	16.000	18.000			17.000		15.455		12.000	
	Dây dẫn điện 1x6mm2	m	17.500	18.500	17.000	18.500	20.000		21.000		17.727		18.500	
	Dây dẫn điện 1x10mm2	m	19.000	22.000	18.000	19.000					20.000		-	
	Dây dẫn điện 2x0,5mm2	m	5.500	5.000	5.000		6.000	5.000			6.000			
	Dây dẫn điện 2x0,75mm2	m	6.200	5.500	7.000	6.500	6.700	8.000	6.000		6.545			
	Dây dẫn điện 2x1mm2	m	7.500	8.000	9.000	7.500	8.000	10.000	7.000		8.000			
	Dây dẫn điện 2x1,5mm2	m	11.000	12.000	12.500	10.000		12.800	10.000	8.000	11.818			
	Dây dẫn điện 2x2,5mm2	m	18.000	18.000	17.500	14.000	15.500	15.800	17.000	13.000	19.091			
	Dây dẫn điện 2x4mm2	m	23.000	24.000	20.000	21.000	19.000	22.000	24.000	20.000	24.091			
	Dây dẫn điện 2x6mm2	m			29.000		25.000			30.000				
	Dây dẫn điện 2x8mm2	m	42.000	40.000	-	-	35.000	40.000	-		43.636		-	
	Dây dẫn điện 2x16mm2	m	58.000	55.000	-	-	60.000		-		59.545		-	
	Dây dẫn điện 2x25mm2	m	67.000	65.000	-	-			-				-	
	Dây dẫn điện 3x0,5mm2	m	15.000	12.000	12.000	-			-		15.909		-	
	Dây dẫn điện 3x0,75mm2	m	18.000	15.000	15.000	10.000			-		18.909		15.000	
	Dây dẫn điện 3x1,0mm2	m		16.000	16.000	-					21.364		16.000	
	Dây dẫn điện 3x1,75mm2	m		22.000	22.000	-					24.545		20.000	
	Dây dẫn điện 3x2mm2	m		-	-	-					26.818		24.000	
	Dây dẫn điện 3x2,5mm2	m	33.000	-	-	-				30.000	33.636		-	
	Dây dẫn điện 3x2,75mm2	m		-	-	-			-				-	
	Dây dẫn điện 3x3mm2	m		41.000	41.000	-			-		42.273		-	
	Dây dẫn điện 4x0,5mm2	m		16.000	16.000	-			-		17.273		-	
	Dây dẫn điện 4x0,75mm2	m		19.000	19.000	-			-		19.545		-	
	Dây dẫn điện 4x1,0mm2	m		22.000	22.000	-			-		22.727		-	
	Dây dẫn điện 4x1,5mm2	m		26.000	26.000	-			-				-	
	Dây dẫn điện 4x1,75mm2	m		30.000	30.000	-			-				-	
	Dây dẫn điện 4x2,0mm2	m		35.000	35.000	-			-				-	
	Dây dẫn điện 4x2,5mm2	m		43.000	43.000	-			-				-	
	Dây dẫn điện 4x3,0mm2	m		50.000	50.000	-	30.000		-				-	
11	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NƯỚC													
11.1	Nhóm các loại bể nước bể đứng													
	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	1.800.000	1.600.000	1.700.000	1.800.000	1.800.000	1.900.000	1.720.000	1.650.000	1.909.091		1.580.000	
	Bể inox dung tích 1 m3	cái	2.550.000	2.200.000	2.400.000	2.500.000	2.500.000	2.300.000	2.700.000	2.250.000	2.636.364	2.069.760	2.345.000	
	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	3.850.000	3.600.000	3.600.000	3.300.000	3.500.000	3.200.000	4.100.000	3.300.000	3.909.091	2.554.860	4.100.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bể inox dung tích 2 m3	cái	5.050.000	4.800.000	4.850.000	5.000.000	4.650.000	5.000.000	5.480.000	4.600.000	5.181.818	3.341.800	4.100.000	
	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	6.250.000	7.070.000	5.800.000	6.300.000	4.900.000	6.800.000	7.400.000	6.000.000	5.272.727	3.740.660	4.300.000	
	Bể inox dung tích 3 m3	cái	7.150.000	8.160.000	6.400.000	7.500.000	7.200.000		7.980.000	7.000.000	7.272.727	4.193.420		
	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái	7.822.500	9.270.000	7.400.000	8.750.000	7.450.000		9.050.000		7.954.545	6.769.840		
	Bể inox dung tích 4 m3	cái	9.240.000		8.250.000		8.800.000		10.120.000		9.545.455	8.537.760		
	Bể inox dung tích 5 m3	cái	9.975.000		10.120.000		9.500.000				10.272.727	8.537.760		
	Bể inox dung tích 6 m3	cái	12.075.000		11.810.000		11.500.000				12.272.727	9.896.040		
11.2	Nhóm các loại bể nước bể Ngang													
	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	1.950.000	1.800.000	1.950.000	1.900.000	1.930.500		1.720.000	2.242.500	2.181.818		1.880.000	
	Bể inox dung tích 1 m3	cái	2.750.000	2.400.000	2.650.000	2.800.000	2.722.500	2.500.000	2.900.000	3.162.500	2.890.909	2.188.124	2.845.000	2.300.000
	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	4.150.000	3.800.000	3.850.000	4.200.000	4.108.500	3.500.000	4.340.000	4.772.500	4.290.909	2.670.799	4.300.000	3.100.000
	Bể inox dung tích 2 m3	cái	5.500.000	4.500.000	5.100.000	5.600.000	5.445.000	5.400.000	5.720.000	6.325.000	5.681.818	3.639.613	4.500.000	3.900.000
	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	6.750.000	6.200.000	6.050.000	7.000.000	6.682.500	6.000.000	7.700.000	7.762.500	6.863.636	3.936.476	4.500.000	4.300.000
	Bể inox dung tích 3 m3	cái	7.750.000	7.200.000	6.650.000	8.400.000	7.672.500	8.000.000	8.550.000	8.912.500	7.863.636	4.386.975		8.137.500
	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái		8.200.000	7.650.000	-	-	-		-	8.290.909	5.298.693		
	Bể inox dung tích 4 m3	cái		9.000.000	8.500.000	-	-	-	-	-		6.993.417		
	Bể inox dung tích 5 m3	cái		11.500.000	10.370.000	-	-	-	-	-		8.709.593		
11.3	Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh													
	Chậu rửa 1 vòi	bộ	368.000	320.000	330.000	352.000	360.640	386.400	404.800	423.200	441.600	336.000	352.800	386.400
	Chậu rửa 2 vòi	bộ	650.000	552.500	569.075	607.750	637.000	682.500	715.000	747.500	780.000	580.125	609.131	682.500
	Chậu tiểu nữ	bộ	296.647	257.954	258.000	283.749	290.714	311.479	326.312	341.144	355.977	270.852	284.394	311.479
	Chậu tiểu nam	bộ	287.447	249.954	250.000	274.949	281.698	301.819	316.192	330.564	344.937	262.452	275.574	301.819
	Chậu xí bột	bộ	2.415.000	2.100.000	2.163.000	2.310.000	2.366.700	2.535.750	2.656.500	2.777.250	2.898.000	2.205.000	2.315.250	1.380.000
	Chậu xí xồm	bộ	258.750	225.000	231.750	247.500	253.575	271.688	284.625	297.563	310.500	236.250	248.063	271.688
	Bình nóng lạnh 15 lít	Bình	2.070.000	1.800.000	1.854.000	1.980.000	2.028.600	2.173.500	2.277.000	2.380.500	2.484.000	1.890.000	1.984.500	2.900.000
	Bình nóng lạnh 30 lít	Bình	2.645.000	2.300.000	2.369.000	2.530.000	2.592.100	2.777.250	2.909.500	3.041.750	3.174.000	2.415.000	2.535.750	3.500.000
11.4	Nhóm các loại cột trắng kẽm													
	Cột trắng kẽm D=15mm	cái	7.350	7.203	7.203	7.240	7.000	7.718	7.000	8.453	8.820	7.294	7.258	7.718
	Cột trắng kẽm D=20mm	cái	9.450	9.261	9.261	9.308	9.000	9.923	8.000	10.868	11.340	9.379	9.332	9.923
	Cột trắng kẽm D=25mm	cái	15.750	15.435	15.435	15.514	15.000	16.538	10.000	18.113	18.900	15.631	15.553	16.538
	Cột trắng kẽm D=32mm	cái	21.000	20.580	20.580	20.685	20.000	22.050	15.000	24.150	25.200	20.842	20.738	22.050
	Cột trắng kẽm D=40mm	cái	31.500	30.870	30.870	31.028	30.000	33.075	34.650	36.225	37.800	31.263	31.107	33.075
	Cột trắng kẽm D=50mm	cái	47.250	46.305	46.305	46.541	45.000	49.613	51.975	54.338	56.700	46.895	46.661	49.613
	Cột trắng kẽm D=67mm	cái	78.750	77.175	77.175	77.569	75.000	82.688	86.625	90.563	94.500	78.159	77.768	82.688
	Cột trắng kẽm D=76mm	cái	105.000	102.900	102.900	103.425	100.000	110.250	115.500	120.750	126.000	104.212	103.691	110.250
	Cột trắng kẽm D=89mm	cái	105.000	102.900	102.900	103.425	100.000	110.250	115.500	120.750	128.000	104.212	103.691	110.250
11.5	Ống và phụ kiện nhựa HDPE (độ dày mm)													
a)	Ống PNI6													
	D = 20 dày 2,3	m	9.450	9.261	9.261	9.308	9.000	9.923	10.395	10.868	11.340	9.285	9.238	9.923

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D = 25 dây 2,8	m	15.225	14.921	14.921	14.997	14.500	15.986	16.748	17.509	18.270	14.959	14.884	15.986
	D = 32 dây 3,6	m	24.150	23.667	23.667	23.788	23.000	25.358	26.565	27.773	28.980	23.727	23.609	25.358
	D = 40 dây 4,5	m	35.858	35.140	35.140	35.320	34.150	37.650	39.443	41.236	43.029	35.230	35.054	37.650
	D = 50 dây 5,6	m	55.913	54.794	54.794	55.074	53.250	58.708	61.504	64.299	67.095	54.934	54.659	58.708
	D = 63 dây 7,1	m	87.298	85.552	85.552	85.989	83.141	91.663	96.028	100.393	104.758	85.770	85.341	91.663
	D = 75 dây 8,4	m	124.108	121.626	121.626	122.246	118.198	130.313	136.519	142.724	148.929	121.936	121.326	130.313
	D = 90 dây 10,1	m	178.500	174.930	174.930	175.823	170.000	187.425	196.350	205.275	214.200	175.376	174.499	187.425
b)	Ống PNI10													
	D = 25 dây 1,9	m	9.975	9.974	9.974	9.825	9.500	10.474	10.973	11.471	11.970	9.900	9.850	10.474
	D = 32 dây 2,4	m	16.380	16.379	16.379	16.134	15.600	17.199	18.018	18.837	19.656	16.257	16.175	17.199
	D = 40 dây 3	m	25.578	25.577	25.577	25.194	24.360	26.857	28.136	29.415	30.694	25.386	25.259	26.857
	D = 50 dây 3,7	m	39.375	39.374	39.374	38.784	37.500	41.344	43.313	45.281	47.250	39.079	38.884	41.344
	D = 63 dây 4,7	m	61.583	61.582	61.582	60.659	58.650	64.662	67.741	70.820	73.899	61.120	60.815	64.662
	D = 75 dây 5,6	m	87.623	87.622	87.622	86.308	83.450	92.004	96.385	100.766	105.147	86.965	86.530	92.004
	D = 90 dây 6,7	m	123.900	123.899	123.899	122.042	118.000	130.095	136.290	142.485	148.680	122.970	122.355	130.095
c)	Ống PN8													
	D = 32 dây 1,9	m	14.175	14.174	14.174	13.962	13.500	14.884	15.593	16.301	17.010	14.068	13.998	14.884
	D = 40 dây 2,4	m	20.778	20.777	20.777	20.467	19.789	21.817	22.856	23.895	24.934	20.622	20.519	21.817
	D = 50 dây 3	m	32.025	32.024	32.024	31.545	30.500	33.626	35.228	36.829	38.430	31.784	31.625	33.626
	D = 63 dây 3,8	m	51.450	51.449	51.449	50.678	49.000	54.023	56.595	59.168	61.740	51.064	50.808	54.023
	D = 75 dây 4,5	m	72.345	72.344	72.344	71.260	68.900	75.962	79.580	83.197	86.814	71.802	71.443	75.962
	D = 90 dây 5,4	m	105.000	104.999	104.999	103.425	100.000	110.250	115.500	120.750	126.000	104.212	103.691	110.250
d)	Ống PN6													
	D = 40 dây 1,9	m	17.325	17.324	17.324	17.065	16.500	18.191	19.058	19.924	20.790	17.195	17.109	18.191
	D = 50 dây 2,4	m	26.885	26.884	26.884	26.482	25.605	28.230	29.574	30.918	32.262	26.683	26.550	28.230
	D = 63 dây 3	m	40.950	40.949	40.949	40.336	39.000	42.998	45.045	47.093	49.140	40.642	40.439	42.998
	D = 75 dây 3,5	m	58.800	58.799	58.799	57.918	56.000	61.740	64.680	67.620	70.560	58.359	58.067	61.740
	D = 90 dây 4,3	m	93.450	93.449	93.449	92.048	89.000	98.123	102.795	107.468	112.140	92.749	92.285	98.123
	D = 110 , dây 5,3	m	123.690	123.689	123.689	121.835	117.800	129.875	136.059	142.244	148.428	122.762	122.148	129.875
e)	Ống PN12,5													
	D = 20 dây 1,9	m	7.959	7.958	7.958	7.840	7.580	8.357	8.755	9.153	9.551	7.899	7.859	8.357
	D = 25 dây 2,3	m	12.180	12.179	12.179	11.997	11.600	12.789	13.398	14.007	14.616	12.088	12.028	12.789
	D = 32 dây 3	m	19.898	19.897	19.897	19.599	18.950	20.892	21.887	22.882	23.877	19.748	19.649	20.892
	D = 40 dây 3,7	m	30.030	30.029	30.029	29.580	28.600	31.532	33.033	34.535	36.036	29.804	29.655	31.532
	D = 50 dây 4,6	m	48.300	48.299	48.299	47.576	46.000	50.715	53.130	55.545	57.960	47.937	47.698	50.715
	D = 63 dây 5,8	m	74.550	74.549	74.549	73.432	71.000	78.278	82.005	85.733	89.460	73.990	73.620	78.278
	D = 75 dây 6,8	m	102.900	102.899	102.899	101.357	98.000	108.045	113.190	118.335	123.480	102.128	101.617	108.045
	D = 90 dây 8,2	m	148.176	148.175	148.175	145.953	141.120	155.585	162.994	170.402	177.811	147.064	146.329	155.585

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
ê)	Nhóm Ống cống													
	Ø 400	m	262.500	262.499	262.499	258.563	250.000	275.625	288.750	301.875	315.000	260.531	259.228	275.625
	Ø 600	m	472.500	472.499	472.499	465.413	450.000	496.125	519.750	543.375	567.000	468.956	466.611	496.125
	Ø 1000	m	1.260.000	1.259.999	1.259.999	1.241.100	1.200.000	1.323.000	1.386.000	1.449.000	1.512.000	1.250.550	1.244.297	1.323.000

25

PHỤ LỤC SỐ II

**GIÁ CÔNG BỐ TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI
CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Sơn La, năm 2016

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Công bố số 736/CBGVLXD-SXD ngày 12/7/2016 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)
BẢNG PHỤ LỤC SỐ II: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
1	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ				
1.1	Thành Phố Sơn La (Mỏ đá Bản Mạt, Chiềng Mung, Mai Sơn- DN tư nhân Kim Thành)				
	Đá 0,5 x 1	m3	130.000	Tại nơi sản xuất	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	160.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"	
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3	130.000	"	
	Đá hộc	m3	120.000	"	
1.2	Huyện Mai Sơn				
	Mỏ đá bản Huội Búng, xã Hát Lót, Mai Sơn- DN tư nhân SX VLXD An Mai				
	Đá 0,5 x 1	m3	180.000	Tại nơi sản xuất	Bảo giá chưa bao gồm công bốc dỡ; công bốc dỡ tính thêm 30.000đ/m3 đá
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	160.000	"	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"	"
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3			
	Đá hộc	m3	120.000	"	"
	Mỏ đá bản Huổi Nhà, xã Phiêng Cầm, Mai Sơn- Công ty CPTM Hiền Luyện				
	Đá 0,5 x 1	m3	180.000	Tại nơi sản xuất	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	256.000	"	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	250.000	"	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	220.000	"	"
	Đá rầm loại 1	m3	200.000	"	"
	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	"	"
	Đá hộc	m3	160.000	"	"
1.3	Huyện Quỳnh Nhai (Mỏ đá xã Chiềng Khoang, Quỳnh Nhai)				
	Đá 0,5 x 1	m3	250.000	Trung tâm huyện (Xã Mường Giàng)	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	270.000	"	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	270.000	"	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	270.000	"	"
	Đá ba	m3	270.000	"	"
	Đá mặt	m3	250.000	"	"
	Đá hộc	m3	250.000	"	"
1.4	Huyện Yên Châu (Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng, Yên Châu)				
	Đá 0,5 x 1	m3	200.000	Tại nơi sản xuất	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	190.000	"	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	190.000	"	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"	"
	Đá ba	m3	120.000	"	"
	Đá mặt	m3	200.000	"	"
	Đá hộc	m3	110.000	"	"
1.5	Huyện Mộc Châu (Số liệu báo cáo khảo sát giá của huyện)				

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Đá 0,5 x 1	m3	230.000	Trung tâm huyện (Thị trấn Nông Trường Mộc Châu và thị trấn Mộc Châu)	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	230.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	220.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	210.000	"	
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3	150.000	"	
	Đá hộc	m3	130.000	"	
1.6 Huyện Vân Hồ (Mỏ đá Bản Hua Tật, xã Vân Hồ, Vân Hồ- Doanh nghiệp tư nhân Minh Tâm)					
	Đá 0,5 x 1	m3	160.000	Tại nơi sản xuất	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	"	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"	"
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3	160.000	"	"
	Đá hộc	m3	130.000	"	"
1.7 Huyện Sông Mã (Số liệu báo cáo khảo sát giá của huyện)					
	Đá 0,5 x 1	m3	270.000	Trung tâm huyện (thị trấn Sông Mã)	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	300.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	300.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	300.000	"	
	Đá ba	m3	300.000	"	
	Đá mặt	m3			
	Đá hộc	m3	280.000	"	
1.8 Huyện Bắc Yên (Số liệu báo cáo khảo sát giá của huyện)					
	Đá 0,5 x 1	m3			
	Đá dăm 1 x 2	m3	280.000	Trung tâm huyện (thị trấn Bắc Yên)	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 2 x 4	m3	280.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	280.000	"	
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3			
	Đá hộc	m3	240.000	"	
1.9 Huyện Phù Yên (Số liệu báo cáo khảo sát giá của huyện)					
	Đá 0,5 x 1	m3	220.000	Trung tâm huyện (thị trấn Phù Yên)	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	260.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	260.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	230.000	"	
	Đá ba	m3	215.000	"	
	Đá mặt	m3	215.000	"	
	Đá hộc	m3	205.000	"	
1.10 Huyện Thuận Châu (Số liệu báo cáo khảo sát giá của huyện)					
	Đá 0,5 x 1	m3	230.000	Trung tâm huyện (thị trấn Thuận Châu)	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	230.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	230.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	210.000	"	
	Đá ba	m3			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Đá mặt	m3	230.000	"	
	Đá hộc	m3	160.000	"	
1.11	Huyện Sốp Cộp (Số liệu báo cáo khảo sát giá của huyện)				
	Đá 0,5 x 1	m3	309.091	Trung tâm huyện (xã Sốp Cộp)	Giá đã bao gồm công bốc dỡ
	Đá dăm 1 x 2	m3	350.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	350.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	320.000	"	
	Đá ba	m3	220.000	"	
	Đá mặt	m3	220.000	"	
	Đá hộc	m3	250.000	"	
2	NHỰA ĐƯỜNG				
2.1	Công ty nhựa đường Petrolimex- Đại lý Sơn La				
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	17.550	Trung tâm thành phố	
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	18.000	"	
	Nhựa đường nhũ tương	kg	15.350	"	
	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS1P),	kg	27.350	"	
	Nhựa đường nhũ tương Polime (PMB1),	kg	29.350	"	
2.2	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam				
	Nhựa đường Carboncor Asphalt	kg	3.560	Trung tâm thành phố	Báo giá tính tại khu vực trung tâm thành phố Sơn La-phi giao hàng ngoài tính thêm 3.000VNĐ/tấn/km
2.3	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore - Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh				
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	kg	10.000	Kho cảng Hải Phòng	
3	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH				
3.1	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng I Sơn La				
	Nhà máy gạch tuynel Chiềng Sinh				
	Gạch 2 lỗ nhỏ A	viên	1.590	Tại nhà máy sản	
	Gạch 2 lỗ nhỏ Ao	viên	1.364	"	
	Gạch 2 lỗ nhỏ A1	viên	1.273	"	
	Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu				
	Gạch 2 lỗ nhỏ A	viên	1.773	Tại nhà máy sản	
	Gạch 2 lỗ nhỏ A1	viên	1.273	"	
	Nhà máy gạch tuynel Sông Mã				
	Gạch 2 lỗ nhỏ A1	viên	1.409	Tại nhà máy sản	
	Gạch 2 lỗ nhỏ A2	viên	1.318	"	
3.2	Gạch lát sân, hè - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La				
	Gạch Terazzo + bock ziczac				
	Gạch Terazzo màu đỏ kích thước 300x300x28	m2	90.000	Nơi sản xuất	Nơi sản xuất: Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn
	Gạch Terazzo màu vàng kích thước 300x300x28	m2	95.000	"	
	Gạch Terazzo màu ghi kích thước 300x300x28	m2	90.000	"	
	Gạch Terazzo màu xanh kích thước 300x300x28	m2	98.000	"	
	Gạch Terazzo màu đỏ kích thước 400x400x28	m2	90.000	"	
	Gạch Terazzo màu vàng kích thước 400x400x28	m2	95.000	"	
	Gạch Terazzo màu ghi kích thước 400x400x28	m2	90.000	"	
	Gạch Terazzo màu xanh kích thước 400x400x28	m2	98.000	"	
	Gạch bloc bát giác màu đỏ nhân màu vàng mác 200	m2	88.000	"	
	Gạch bloc bát giác màu đỏ nhân màu xanh mác 200	m2	90.000	"	
	Gạch xây				
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x60) M5,0	viên	1.250	Thành phố Sơn La	Nơi sản xuất: Bản Mạt, xã Chiềng Mung
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x60) M7,5	viên	1.300	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M50	viên	1.150	"	Xã Chương Dương, huyện Mai Sơn
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M51	viên	1.200	"	
3.3	Công ty TNHH gạch Lengtech Vân Hồ				
	Gạch bê tông Lengtech LT-M10-220 TCVN (KT 220x105x60mm cường độ mác 100)	viên	1.600	Tại nơi sản xuất	
	Gạch bê tông Lengtech LT-M7,5-220 TCVN (KT 220x105x60mm cường độ mác 75)	viên	1.350	"	
3.4	Gạch VIGLACERA - Công ty CP đầu tư thương mại và kỹ thuật xây dựng Hoàng Sơn				
	Gạch Granite nập điện đa cấp siêu bóng DN 600x600	m2	363.273	Thành phố sơn la	
	Gạch Granite nập điện đa cấp siêu bóng KN 600x600	m2	379.636	"	
	Gạch Granite truyền thống đơn màu và muối tiêu 600x600	m2	320.727	"	
	Gạch Granite truyền thống đơn màu và muối tiêu BN 600x600	m2	726.545	"	
	Gạch Granite lát nền xương bán sứ 600x600	m2	285.455	"	
	Gạch Granite lát nền xương bán sứ VS, KB 600x600	m2	248.727	"	
	Gạch ốp tường kỹ thuật số KT, KQ 300x450	m2	230.909	"	
	Gạch ốp tường kỹ thuật số KT, KQ 300x600	m2	245.455	"	
	Gạch ốp tường B, D, BQ 300x450	m2	170.727	"	
	Gạch ốp tường F 300x600	m2	209.091	"	
	Gạch sàn nước 300x300mm	m2	184.545	"	
	Gạch viên 12,5x50mm	m2	155.455	"	
	Gạch viên 15x60mm	m2	228.182	"	
	Gạch Ceramic màu sáng, chống trơn KT300x300, N3007	m2	136.364	"	
	Gạch Ceramic màu trắng KT300x450, B4500	m2	158.727	"	
	Gạch lát nền xương bán sứ màu vàng sáng, chống trơn, KT600x600, KT602	m2	289.091	"	
	Gạch kỹ thuật số màu vàng, chống trơn, KT300x300, NQ3604	m2	182.182	"	
	Gạch kỹ thuật số màu vàng, KT300x600, KQ3604	m2	248.727	"	
	Gạch kỹ thuật số màu vàng sáng, KT300x600, KQ3603	m2	248.727	"	
	Gạch kỹ thuật số màu vàng, KT100x600, KV01	viên	51.273	"	
	Gạch Ceramic, KT70x300, VS4501	viên	40.455	"	
	Gạch Granite màu ghi sáng, chống trơn KT600x600, BN01 (BN601)	m2	320.727	"	
	Gạch Granite lát nền xương bán sứ màu vàng nhạt, chống trơn, KT600x600, KT605	m2	308.727	"	
	Gạch Ceramic M6902	viên	40.455	"	
	Gạch Terrazzo				
	Gạch loại A, mã VR 40-42, dày 2,8mm	m2	158.364	Thành phố sơn la	
	Gạch loại A, Mã URIC, màu ghi, dày 2,8mm	m2	288.364	"	
	Gạch loại A, Mã URIC, màu vàng, dày 2,8mm	m2	288.364	"	
	Gạch loại A, mã URIC màu ghi, dày 4,5mm	m2	325.182	"	
	Gạch loại A, mã URIC màu vàng, dày 4,5mm	m2	325.182	"	
3.5	Gạch ốp lát Đồng Tâm - CN Hà Nội - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Gạch lát nền				
	Gạch Granite 600x600, mã hiệu 6DM01/02, loại AA	m2	233.636	Thành phố sơn la	
	Gạch Granite 600x600, mã hiệu 6DM01/02, loại A	m2	187.273	"	
	Gạch Granite 600x600, mã hiệu 6060WS001/002/004/009/012/013/014, loại AA	m2	247.273	"	
	Gạch Granite 600x600, mã hiệu 6060WS001/002/004/009/012/013/014, loại A	m2	198.182	"	
	Gạch ốp tường				
	Gạch men 250x400, loại AA	m2	243.636	Thành phố sơn la	
	Gạch men 250x400, loại A	m2	194.545	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Gạch men 300x450, loại AA	m2	167.273	"	
	Gạch men 300x450, loại A	m2	133.636	"	
	Gạch men 300x600, loại AA	m2	250.000	"	
	Gạch men 300x600, loại A	m2	200.000	"	
3.6	Đá ốp lát - Công ty TNHH SX TM DV Đức Cường				
	Đá Granite rộng≤600, dài≤1600, dày 20mm, màu vàng, mã hiệu V01, Bình định	m2	1.963.000	Thành phố sơn la	
	Đá Granite rộng≤600, dài≤1600, dày 20mm, trắng suối lau, mã hiệu Tr01, Bình định	m2	1.521.000	"	
	Đá Granite 800x800x25, màu vàng nhạt, mã hiệu V03, Bình định	m2	1.339.000	"	
	Đá Granite 600x1100x20, màu vàng nhạt, mã hiệu V03, Bình định	m2	1.220.000	"	
	Đá Granite 800x800x25, màu đỏ đụn, mã hiệu RbyII, Bình định	m2	1.556.000	"	
	Đá Granite rộng≤600, dài≤1600, dày 25mm, xanh bích thạch, mã hiệu M01, Bình định	m2	1.693.000	"	
	Đá Granite 600x1600x20, xanh bích thạch, mã hiệu M01, Bình định	m2	1.651.000	"	
	Đá Granite rộng≤600, dài≤1400, dày20mm, xanh bích thạch, mã hiệu XTH01, Thanh hóa	m2	1.599.000	"	
	Đá Marble 800x1000x20, màu vàng be, mã hiệu VS01, Trung Quốc	m2	1.944.000	"	
	Đá Marble 600x900x20, màu vàng be, mã hiệu VS01, Trung Quốc	m2	1.814.000	"	
	Đá Granite nhân tạo 800x1000x20, màu vàng be, mã hiệu 22, Trung Quốc	m2	1.989.000	"	
	Đá Granite nhân tạo 1000x1000x20, màu vàng be, mã hiệu 22, Trung Quốc	m2	2.145.000	"	
	Đá Granite nhân tạo 600x1000x20, màu ghi, mã hiệu 26, Trung Quốc	m2	1.930.000	"	
	Đá Granite nhân tạo 600x1600x20, màu xanh đậm, mã hiệu 45, Trung Quốc	m2	2.327.000	"	
	Đá nhân tạo 200x1100x20, màu trắng, mã hiệu PR01, Nghệ an	m2	1.599.000	"	
	Đá nhân tạo 118x1036x20, màu ghi sáng, mã hiệu 25, Trung Quốc	m2	2.002.000	"	
	Đá Marble 1000x1000x20, màu vàng be, mã hiệu VS01, Trung Quốc	m2	2.145.000	"	
	Đá Granite 800x1000x20, xanh bích thạch, mã hiệu XTH01, Thanh hóa	m2	2.327.000	"	
	Chi tiết hoa văn CT1, KT: 320x360, dày 20 được cắt bằng đá Granite tự nhiên Bình định, trắng suối lau Tr01.	cái	1.095.000	"	
	Chi tiết hoa văn CT2, KT: 399x427, dày 20mm được cắt bằng đá Marble Trung Quốc, vàng be VS01	cái	1.270.000	"	
	Văn hoa Compóite kết hợp sợi thủy tinh, đúc rời từng chi tiết, kích thước 700x700x20, sơn màu xanh đậm, mã hiệu HV-GT-CPS1	bộ	4.870.000	"	
	Văn hoa Compóite kết hợp sợi thủy tinh, đúc liền khối, kích thước 700x700x20, sơn màu xanh đậm, mã hiệu HV-GT-CPS2	bộ	5.650.000	"	
	Chi tiết chữ V cắt bằng đá Granite, KT: 1.036x1.036, rộng 118mm, dày 20mm, trắng suối lau Bình Định Tr01, mã hiệu HV-GT-VIEN-1	bộ	3.680.000	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Đá granite, kích thước 1.036x118x20mm, trắng suối lau Bình Định Tr01, mã hiệu HV-GT-VIEN-2	bộ	1.510.000	"	
	Cung cấp đá Granite tự nhiên lát bậc cầu thang công trình thủy điện; kích thước rộng ≤600mm, dài ≤1.600mm, dày 20mm; Màu đỏ đụn Rbyll.	m2	1.651.000	"	
	Cung cấp đá Granite tự nhiên lát chiếu nghỉ, hành lang cầu thang công trình thủy điện; Kích thước rộng >600mm, dày 20mm; Màu đỏ đụn Rbyll; Màu xanh bích thạch M01	m2	1.911.000	"	
	Cung cấp đá Granite ốp tường thang máy; Kích thước rộng ≤600mm, dài ≤1.600mm, dày 20mm; Màu xanh bích thạch M01	m2	2.327.000	"	
3.7 Đá ốp lát - Công ty TNHH SX & TM đá ốp lát Việt Nam - CN Hà Nội					
	Đá Granite tự nhiên, màu vàng be, KT≤800mm, dày 20mm, Bình Định	m2	1.850.000	Thành phố sơn la	
	Đá Granite tự nhiên, trắng suối lau, KT≤800mm, dày 20mm, Bình Định	m2	1.500.000	"	
	Đá Granite tự nhiên, màu vàng nhạt, KT≤800mm, dày 25mm, Bình Định	m2	1.450.000	"	
	Đá Granite tự nhiên, màu đỏ đụn (đỏ Ruby), KT≤800mm, dày 25mm, Bình Định	m2	2.300.000	"	
	Đá Granite tự nhiên, màu xanh thạch bích, dày 25mm, Bình Định	m2	1.720.000	"	
	Đá Granite tự nhiên, màu xanh đen, dày 20mm, Bình Định	m2	1.700.000	"	
	Đá Granite tự nhiên, trắng (trắng đốm đen), KT≤800mm, dày 20mm, Bình Định	m2	1.600.000	"	
	Đá Granite tự nhiên, màu hồng (Hồng gia lai), KT≤800mm, dày 20mm, Bình Định	m2	1.800.000	"	
4 NHÓM VẬT LIỆU THÉP					
4.1 Thép Hòa Phát báo giá Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát ngày 01/4/2016					
	Thép thanh vằn D10 SD 295A. Gr40, CB300V	kg	12.636	Thành phố sơn la	
	Thép thanh vằn D12 SD 295A. Gr40, CB300V	kg	12.591	"	
	Thép thanh vằn D14-D32 SD 295A. Gr40, CB300V	kg	12.545	"	
	Thép thanh vằn D10 SD 390. Gr60, CB400V	kg	12.727	"	
	Thép thanh vằn D12 SD 390. Gr60, CB400V	kg	12.682	"	
	Thép thanh vằn D14-D32 SD 390. Gr60, CB400V	kg	12.636	"	
	Thép cuộn SWRM12, CB 240T, CB 300V D6,D8,D10	kg	12.455	"	
	Thép cuộn SWRM12, CB 240T, CB 300V D8 gai	kg	12.500	"	
4.2 Lan can thép- Công ty cổ phần Gia Phát Hà Nội					
	Lan can thép mạ kẽm nhúng nóng: Cột lan can thép 610x180x130; tay vịn trên thép fi 101,6x4,2; tay vịn dưới thép fi 76,6x3,2; thanh đứng thép 305x40x13; ống thép nối liên kết trên 90x300; ống thép nối liên kết dưới 67,5x300; các tấm bịt fi 120x7 và fi 100x7; Mã hiệu LCMKN1	kg	32.100	Thành phố sơn la	
	Lan can thép mạ kẽm nhúng nóng: Cột lan can thép fi 76x4; các tay vịn trên, giữa và dưới thép fi 76x4; các thanh đứng trên; đứng dưới thép fi 40x2,5; tấm mã và gân tăng cứng thép dày 8mm	kg	31.100	"	
	Bu lông nở mạ kẽm nhúng nóng M14x150; Mã hiệu BLNMKNM14x150	kg	27.200	"	
	Bu lông nở mạ kẽm nhúng nóng M18x200; Mã hiệu BLNMKNM18x200	kg	31.500	"	
4.3 Sản phẩm lam chắn nắng hình thoi - Công ty cổ phần quảng cáo thương mại và xây dựng Đông Đô					

8

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cung cấp Lam nhôm chấn nắng hình thoi nhãn hiệu Austrong, quy cách 200x25,5x2,2 (mm), sơn tĩnh điện màu ghi (mã màu 7414), lắp cố định với khoảng cách 02 tấm lam nhôm chấn nắng là 190 mm; khung thép hộp 40x40x1,5 (mm) sơn màu ghi (mã màu 7414); liên kết lam chấn nắng với cột thép hộp 40x40x1,5 (mm) bằng tay đỡ sau, vít tự khoan	m2	4.500.000	Thành phố sơn la	
4.4	Sản phẩm song cửa hoa vuông - Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Quang Thọ				
	Song cửa hoa vuông: Thép đặc vuông 12x12mm, tạo hoa vuông, sơn 01 lớp chống rỉ và 02 lớp phủ màu vàng kem, mã hiệu SCHV	kg	29.300	Thành phố sơn la	
4.5	Sản phẩm thép - Công ty TNHH ĐTXD và TM Ngải Cầu (Hà Nội)				
	Xà thép, tiếp địa... mạ kẽm nhúng nóng	kg	30.600	Thành phố sơn la	
	Thép không mạ	kg	23.600	"	
5	NHÓM SẢN PHẨM TÔN, MÁI NGÓI, TRẦN THẠCH CAO				
5.1	Công ty Tôn AUSTNAM				
	Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 AUSNAM				
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	155.455	Thành phố sơn la	
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2	158.182	"	
	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	156.364	"	
	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2	159.091	"	
	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	152.727	"	
	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2	155.455	"	
	Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 AUSNAM				
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	m2	147.273	Thành phố sơn la	
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	150.000	"	
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	m2	148.182	"	
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	150.909	"	
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	m2	144.545	"	
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	147.273	"	
	Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	m2	157.273	"	
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM (A/Z150), sơn POLYESTER AUSNAM				
	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm, G550	m2	198.182	Thành phố sơn la	
	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm, G550	m2	184.545	"	
	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	177.273	"	
	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	m2	180.909	"	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150 AUSNAM				
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	245.455	Thành phố sơn la	
	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	248.182	"	
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	241.818	"	
	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	244.545	"	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100 AUSNAM				
	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	234.545	Thành phố sơn la	
	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	236.364	"	
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	230.909	"	
	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	232.727	"	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 AUSNAM				

28

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239.091	Thành phố sơn la	
	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m	m2	241.818	"	
	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/r	m2	235.455	"	
	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m	m2	238.182	"	
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 AUSNAM					
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	228.182	Thành phố sơn la	
	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	230.000	"	
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	224.545	"	
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	226.364	"	
Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) AUSNAM					
	Khô 300mm dày 0.47mm	m	45.455	Thành phố sơn la	
	Khô 400mm dày 0.47mm	m	59.091	"	
	Khô 600mm dày 0.47mm	m	86.364	"	
	Khô 300mm dày 0.45mm	m	44.545	"	
	Khô 400mm dày 0.45mm	m	58.182	"	
	Khô 600mm dày 0.45mm	m	83.636	"	
	Khô 300mm dày 0.42mm	m	42.727	"	
	Khô 400mm dày 0.42mm	m	56.364	"	
	Khô 600mm dày 0.42mm	m	81.818	"	
Vật tư phụ AUSNAM					
	Đai bắt tôn AloK, Aseam	Chiếc	9.000	Thành phố sơn la	
	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1.800	"	
	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.500	"	
	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1.000	"	
	Vít bắt đai	Chiếc	600	"	
	Keo silicone	ống	48.000	"	
Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM (A/Z50), sơn POLYESTER, G550 AUSNAM					
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	m2	89.091	Thành phố sơn la	
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	96.364	"	
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	100.909	"	
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	m2	89.091	"	
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	96.364	"	
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	100.909	"	
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	m2	88.182	"	
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	94.545	"	
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	99.091	"	
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM (A/Z50), sơn POLYESTER AUSNAM					
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	m2	140.909	Thành phố sơn la	
	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	129.091	"	
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50 AUSNAM					
	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	183.636	Thành phố sơn la	
	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	190.909	"	
	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	195.455	"	
5.2	Tấm lợp đa dụng Onduline và ngói Pháp Onduvilla - Công ty TNHH OFIC Việt Nam				
			Giá tại thành phố	Giá tại các huyện	
	Tấm lợp đa dụng Onduline (dài 2m* rộng 0.95m), dày 3mm	m2	136.842	140.947	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (dài 1m*0.5m), dày 3mm	m	115.500	118.965	
	Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (dài 1.1m* rộng 0.4m), dày 3mm	m	125.000	128.750	
	Tấm lợp ECO 10 (dài 2m, rộng 0.95m, dày 2.6mm)	m2	113.158	116.553	
	Tấm lợp ECO 8 (dài 2m, rộng 0.76m, dày 2.6mm)	m2	118.421	121.974	
	Tấm ngói Pháp siêu nhẹ Onduvilla sơn mờ (dài 1.06m*rộng 0.4m), dày 3mm	m2	172.313	177.482	
	Tấm ngói Pháp siêu nhẹ Onduvilla sơn bóng (dài 1.06m*rộng 0.4m), dày 3mm	m2	218.458	225.012	
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (dài 1.06m*194mm), dày 3mm	m	122.453	126.126	
	Tấm diềm mái ngói Onduvilla (dài 1.04*rộng 105mm), dày 3mm	m	114.231	117.658	
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (dài 1.06m rộng 194mm)	m	122.453	126.126	
	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (dài 1.02m rộng 140mm)	m	115.686	119.157	
	Đỉnh vít chuyên dụng dài 6.8 cm	cái	1.485	1.530	
	Băng dính OnduClair Slim (5m*0.3m)	cuộn	467.500	481.525	
	Băng dính OnduBand (5m*0.3m)	cuộn	580.000	597.400	
5.3 Trần+ vách thạch cao- Công ty TNHH Quang Decor					
	Trần nổi - trần thả (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 20.000đ/m2)	m2	190.000	Thành phố sơn la	
	Trần thạch cao phẳng	m2	210.000	"	
	Trần thạch cao giật cấp	m2	150.000	"	
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 25.000đ/m2)		295.000	"	
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 50.000đ/m2)	m2	395.000	"	
	Trần tiêu âm (khung xương vữa tường, tấm thạch cao, công lắp dựng)	m2	950.000	"	
5.4 Sản phẩm vách ngăn vệ sinh - Công ty cổ phần hợp tác thể hệ mới (Hà Nội)					
	Vách ngăn vệ sinh: Cung cấp hệ thống vách ngăn khu vệ sinh bằng tấm Compact dày 12 mm, màu GHI sáng. Vách có khả năng chịu nước hoàn toàn, bề mặt phủ một lớp Laminate mịn vệ sinh dễ dàng. Vật tư chính: Phụ kiện chân Inox SUS304 cùng với phụ kiện đi kèm đồng bộ theo mẫu được chọn, kích thước theo thiết kế. (Chiều cao tính từ khối lượng từ mặt sàn đến hết phần nhôm nóc)	m2	1.100.000	Thành phố sơn la	
5.5 Báo giá tấm trần nhôm, ốp nhôm - Công ty CP quảng cáo thương mại và xây dựng Đông Đô					

18

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Tấm trần nhôm clip-in, màu trắng, đục lỗ tiêu âm toàn phần, nhãn hiệu Astrongest, KT 600x600x0,5mm. Liên kết trần nhôm bằng hệ thống treo: Xương tam giác, móc treo xương, dây thép 3,8mm, V nhôm 20mm.	m2	435.000	Thành phố Sơn La	
	Tấm ốp nhôm nhựa Alu nhãn hiệu Bravo, dày 3mm, lớp nhôm dày 0,12mm, mã màu HB170 và HB460; Khung xương gắn tấm Alu bằng sắt hộp mạ kẽm 50x50x1,2mm; tấm Alu được liên kết bằng silicone chuyên dụng và vít tự khoan; Chỉ Silicone màu trắng	m2	850.000	"	
	Tấm ốp nhôm nhựa Alu nhãn hiệu Bravo, dày 3mm, lớp nhôm dày 0,12mm, mã màu HB659; Khung xương gắn tấm Alu bằng sắt hộp mạ kẽm 20x20x1,0mm; tấm Alu được liên kết bằng silicone chuyên dụng và vít tự khoan; Chỉ Silicone màu trắng (áp dụng cho trang trí nội thất).	m2	999.000	"	
5.6	Tấm trần nhôm, ốp nhôm - Công ty TNHH XD và TM Nhà Phát				
	Aluminium Composite, KT (1220x2440)mm: Vật liệu vách nhôm Alcorest 2mm x 0,1; Khung sắt thép hộp mạ kẽm 50 x 50 x 1,2	m2	559.000	Thành phố Sơn La	
	Aluminium Composite, KT (1220x2440)mm: Vật liệu vách nhôm Alcorest 2mm x 0,1; Khung sắt thép hộp mạ kẽm 20 x 20 x 1,2	m2	442.000	"	
6	NHÓM SẢN PHẨM SƠN				
6.1	Báo giá Sơn Sika - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nam Tín				
	Sơn Epoxy Sikafloor 161	kg	325.000	Thành phố Sơn La	
	Sơn Epoxy Sikafloor 2530W New màu trắng (RAL 9003)	kg	375.300	"	
	Sơn Epoxy Sikafloor 2530W New màu kem trắng (RAL 9001)	kg	375.300	"	
	Sơn Epoxy Sikafloor 2530W New màu vàng nhạt (RAL 1014)	kg	396.291	"	
	Sơn Epoxy Sikafloor 2530W New màu vàng kem (RAL 1017)	kg	396.291	"	
	Sơn Epoxy Sikafloor 264 màu sò trắng (RAL 1013)	kg	282.424	"	
	Sơn Epoxy Sikafloor 264 màu đỏ đun	kg	299.000	"	
	Sơn Epoxy Sikafloor 264 màu vàng cam (RAL 2004)	kg	299.000	"	
	Sơn Epoxy Sikafloor 264 màu cam tươi (RAL 2007)	kg	299.000	"	
	Sơn Epoxy Sikafloor 264 màu vàng chanh (RAL 1016)	kg	299.000	"	
	Sơn Epoxy Sikagard 62 màu sò trắng (RAL 1013)	kg	817.833	"	
	Vữa Sikagard 75 Epocem	kg	86.000	"	
	Cát Quartz sand	kg	22.000	"	
	Hỗn hợp Latex trộn bột bả Kova	kg	65.000	"	
	Sơn ngoại thất:				
	Hỗn hợp cát thạch anh + bột bả + sơn lót Episol Tile Primer	kg	82.500	Thành phố Sơn La	
	Sơn lót Episol Tile Primer - Hãng sơn Chokwang Hàn Quốc	kg	158.400	"	
	Sơn lót phủ ngoại thất Desmond Q/D - Hãng sơn Chokwang Hàn Quốc, màu nhạt, màu phổ biến	kg	237.600	"	
	Sơn lót phủ ngoại thất Desmond Q/D - Hãng sơn Chokwang Hàn Quốc, màu đậm, màu không phổ biến	kg	257.400	"	
6.2	Sơn Petrolimex - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Nam Dương				
	Sơn nước màu xanh Petrolimex P2728C	kg	92.222	Thành phố Sơn La	
	Sơn nước màu cam Petrolimex P158C	kg	126.624	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Sơn nước màu xám Petrolimex K20	kg	76.581	"	
	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	kg	90.128	"	
	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	kg	74.060	"	
	Sơn nước kính tể ngoài trời	kg	26.154	"	
	Sơn nước kính tể trong nhà	kg	20.043	"	
	Sơn lót kiềm kính tể	kg	24.487	"	
	Bột trét ngoài trời Goldluck	kg	3.650	"	
	Bột trét trong nhà Goldluck	kg	3.200	"	
	Sơn dầu chất lượng cao	kg	51.538	"	
	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao	kg	38.632	"	
	Sơn dầu Goldvik	kg	46.581	"	
	Sơn lót chống rỉ Goldvik	kg	33.803	"	
6.3	Báo giá Sơn Jotun - Công ty CP thiết lập công nghệ thiết bị Systems				
	Hỗn hợp bột bả + Jotafloor Screed Primer	kg	112.800	Thành phố Sơn La	
	Sơn Jotafloor Primer	kg	396.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Coating màu trắng (RAL 9003)	kg	435.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Coating màu kem trắng (RAL 9001)	kg	435.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Coating màu vàng nhạt (RAL 1014)	kg	463.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Coating màu vàng kem (RAL 1017)	kg	463.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu sô trắng (RAL 1013)	kg	285.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Glass Flake màu sô trắng (RAL 1013)	kg	328.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu đỏ đùn	kg	309.500	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu vàng cam (RAL 2004)	kg	309.500	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu cam tươi (RAL 2007)	kg	309.500	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu vàng chanh (RAL 2016)	kg	309.500	"	
	Hỗn hợp Jotafloor Screed Primer + Thạch anh + Bột đá	kg	126.000	"	
6.4	Báo giá Sơn Sigma - Công ty CP thương mại và xây dựng Trung Hiếu				
	Sơn Epoxy Sigma Cover 400	kg	302.600	Thành phố Sơn La	
	Sơn Epoxy SigmaShield 1090	kg	772.500	"	
	Sơn Epoxy SigmaGuard 720	kg	852.000	"	
	Sơn Epoxy Sigma Cover 456 màu trắng (RAL 9003)	kg	583.300	"	
	Sơn Epoxy Sigma Cover 456 màu kem trắng (RAL 9001)	kg	583.300	"	
	Sơn Epoxy Sigma Cover 456 màu vàng nhạt (RAL 1014)	kg	623.300	"	
	Sơn Epoxy Sigma Cover 456 màu vàng kem (RAL 1017)	kg	623.300	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu sô trắng (RAL 1013)	kg	346.700	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu đỏ đùn	kg	508.000	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu vàng cam (RAL 2004)	kg	508.000	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu cam tươi (RAL 2007)	kg	508.000	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu vàng chanh (RAL 1016)	kg	508.000	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cát thạch anh công nghiệp	kg	24.000	"	
	Hỗn hợp Sigma Cover 400 trộn xi măng và thạch anh	kg	145.000	"	
6.5	Sơn Forlix				
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	6.432	Thành phố Sơn La	
	Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	8.068	"	
	Sơn lót kiềm cao trong nhà	kg	61.267	"	
	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	85.548	"	
	Sơn nội thất mịn	kg	29.254	"	
	Sơn nội thất Siêu trắng	kg	52.059	"	
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	kg	48.446	"	
	Sơn ngoại thất cao cấp mịn	kg	71.096	"	
	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	kg	99.534	"	
6.6	Sơn ANOTEX - Công ty TNHH XD&TM Quang Decor				
	Bột trét nội thất	kg	5.466	Thành phố Sơn La	
	Bột trét ngoại thất	kg	7.193	"	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	kg	61.422	"	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	kg	78.671	"	
	Sơn phủ nội thất kinh tế	kg	24.087	"	
	Sơn phủ nội thất cao cấp	kg	46.698	"	
	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	91.900	"	
6.7	Báo giá Sơn SANNET - Công ty cổ phần Sơn Sannet Việt Nam				
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	7.341	Thành phố Sơn La	
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	8.705	"	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	54.817	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	71.173	"	
	Sơn nội thất kinh tế	kg	24.437	"	
	Sơn nội thất siêu trắng trần	kg	54.002	"	
	Sơn nội thất mịn	kg	37.484	"	
	Sơn nội thất mặt bóng cao cấp	kg	84.732	"	
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg	58.859	"	
	Sơn ngoại thất bề mặt bóng cao cấp	kg	88.112	"	
	Chất chống thấm đa năng 1:1	kg	76.185	"	
	Sơn chống thấm màu	kg	88.889	"	
6.8	Sơn ATA PAINT Hà Nam				
	Sơn Jamen Nano Sơn ngoại thất bóng ngọc trai	kg	232.427	Thành phố Sơn La	
	Sơn Sunny satin Sơn ngoại thất bóng	kg	137.791	"	
	Sơn JA 3 sao- Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	kg	57.430	"	
	Sơn JA 2 sao- Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	kg	39.610	"	
	Sơn JA siêu trắng-Sơn mịn nội thất	kg	38.610	"	
	Sơn Jamen - Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng kiềm	kg	88.880	"	
	Sơn Sunny sealer-Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	kg	65.790	"	
	Sơn lót nội thất chống kiềm JA	kg	47.700	"	
	Sơn nhũ bạc nội, ngoại thất	kg	412.060	"	
	Bột bả Jajynic chống thấm đặc biệt	kg	10.610	"	
	Bột bả Jajynic 5 in 1 chống thấm ngoại thất	kg	9.340	"	
	Bột trét JA Nội thất	kg	4.882	"	
6.9	Sơn Mickykolor - Báo giá công ty Sơn Sannet Việt Nam				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- Chống nấm và chống nấm mốc	kg	72.364	Thành phố Sơn La	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Bề mặt bóng ánh ngọc trai	kg	113.809	"	
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp- Nanosield chống tia cực tím	kg	219.200	"	
	Sơn nội thất chống nấm mốc	kg	25.565	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Sơn mịn nội thất cao cấp- che phủ hiệu quả- bề mặt láng mịn	kg	44.130	"	
	Sơn nội thất bóng cao cấp Satin- Bề mặt bóng ánh ngọc trai	kg	109.524	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	96.650	"	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	74.450	"	
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	10.300	"	
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	8.550	"	
6.10	Sơn NASUN- Công ty TNHH Sơn Nam Kinh				
	Sơn kinh tế- Sơn mịn nội thất	kg	26.400	Thành phố Sơn La	
	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất	kg	57.136	"	
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg	69.455	"	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	111.500	"	
	Sơn phủ mịn nội thất tiêu chuẩn	kg	44.500	"	
	Sơn phủ siêu bóng cao cấp nội thất	kg	169.800	"	
	Sơn phủ mịn ngoại thất tiêu chuẩn	kg	72.773	"	
	Sơn phủ siêu bóng ngoại thất cao cấp ngoại thất	kg	226.200	"	
	Sơn phủ bóng clear	kg	154.400	"	
	Chất chống thấm đa năng pha xi măng	kg	111.300	"	
	Sơn chống thấm màu	kg	111.300	"	
	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất	kg	9.950	"	
	Sơn công nghiệp- sơn lót sàn chịu mài mòn	kg	242.000	"	
	Sơn công nghiệp- sơn men siêu bóng phủ sàn chịu mài mòn, va đập, hóa chất	kg	229.900	"	
	Chất phủ đêm sân thể thao	kg	46.000	"	
	Sơn phủ sân thể thao đa năng chịu mài mòn, hóa chất	kg	170.000	"	
6.11	Sơn Viglacera - Công ty cổ phần Sơn Đông Á				
	Bột bả xám nội thất cao cấp	kg	7.068	Thành phố Sơn La	
	Bột bả xám ngoại thất cao cấp	kg	9.063	"	
	Bột bả nội thất	kg	5.864	"	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	70.591	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	98.818	"	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	kg	86.773	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	kg	125.227	"	
	Sơn siêu trắng trần	kg	58.268	"	
	Sơn màu chuẩn	kg	26.157	"	
	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	kg	82.641	"	
	Sơn bóng màu chuẩn, che phủ hiệu quả	kg	107.177	"	
	Sơn siêu bóng màu chuẩn	kg	172.392	"	
	Sơn chống thấm hệ thấm thấu	kg	117.374	"	
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	kg	106.364	"	
6.12	Công ty TNHH Sơn USA Nanova Việt Nam				
	Sơn Lót nội kinh tế G9	kg	44.545	Thông báo toàn tỉnh Sơn La	
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp G3	kg	83.636	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G7	kg	104.545	"	
	Sơn nội thất Nano color	kg	22.727	"	
	Sơn nội thất cao cấp G1	kg	40.000	"	
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp G4	kg	121.818	"	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp G5	kg	163.636	"	
	Sơn siêu trắng, siêu mịn nội thất cao cấp G2	kg	63.636	"	
	Sơn ngoại thất cao cấp G6	kg	80.909	"	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp G8	kg	190.909	"	
	Kéo phủ bóng Clear	kg	186.364	"	
	Chống thấm trộn xi măng đa năng G10	kg	125.455	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	10.909	"	
	Bột bả nội thất	kg	9.091	"	
	Bột bả chuyên dùng thạch cao và tường	kg	8.182	"	
7	NHÓM CÁC LOẠI CỬA, KHUÔN CỬA				
7.1	Cửa thép sơn tĩnh điện - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 01 Sơn La				
	Cửa sổ kính	m2	536.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi pa nô đặc	m2	565.000	"	
	Cửa đi pa nô kính	m2	536.000	"	
	Cửa sổ chớp	m2	510.000	"	
	Khoá quả chủy cánh cửa	cái	70.000	"	
	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi kép tôn dày 2,5 ly KT 250x50x10 (Sơn tĩnh điện ngoại thất)	m	155.000	"	
	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi khuôn đơn dày 2,5 ly KT 150x50x10	m	140.000	"	
7.2	Cửa nhôm xingfa-nhôm Việt Nhật- nhôm Việt Pháp- cửa nhựa lõi thép - Doanh nghiệp tư nhân Đan Túc				
	Cửa nhôm xingfa aluminim-Phụ kiện kinlong				
	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	2.350.000	Thành phố Sơn La	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển+ lắp đặt
	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	2.550.000	"	
	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.850.000	"	
	Cửa nhôm Việt Nhật-Phụ kiện đồng bộ				
	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.500.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.700.000	"	
	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	950.000	"	
	Cửa nhôm Việt Pháp-Phụ kiện đồng bộ				
	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.300.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.500.000	"	
	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	930.000	"	
	Cửa nhựa lõi thép- Phụ kiện GQ				
	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.300.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.500.000	"	
	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	850.000	"	
7.3	Cửa Eurowindow				
	Phần cửa sổ				
	Eurowindow : Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,38mm - Phụ kiện: Khóa bấm-Eurowindow - Mã hiệu: 3.01.14101504-15-S1; 3.01.14101504-15-S1-1; 3.01.14101504-15-S1-2;	m2	3.968.312	Thành phố Sơn La	
	Eurowindow : Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,38mm, dán mờ 2 mặt - Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto - Mã hiệu: 3.01.14101504-15-TW; 3.01.14101504-15-TW-1	m2	6.925.900	"	
	Eurowindow : Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn : Kính trắng an toàn 6,38mm, dán mờ 2 mặt - Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU -Mã hiệu: 3.01.14101504-15-SW; 3.01.14101504-15-SW-1	m2	6.533.491	"	
	Eurowindow : Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn : Kính trắng an toàn 6,38mm - Kích thước: rộng 1190, cao 450mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-S1-TP	m2	3.350.041	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Eurowindow : Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn : Kính trắng an toàn 6,38mm - Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow -Kích thước: rộng 2200, cao 2195mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-S2-2-1	m2	3.663.495	"	
	Eurowindow : Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 6,38mm - Kích thước: rộng 1213, cao 2195mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-S2-2-2	m2	2.563.827	"	
	Eurowindow : Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 6,38mm- Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow - mã hiệu: 3.01.14101504-15-S1A; 3.01.14101504-15-S1A-1; 3.01.14101504-15-S1A-2; 3.01.14101504-15-S1A-3; 3.01.14101504-15-S1A-4; 3.01.14101504-15-S1A-56789; 3.01.14101504-15-S1A-1011;	m2	4.017.271	"	
	Eurowindow : Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn : Kính trắng an toàn 6,38mm - Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow -Kích thước: rộng 1195, cao 1000 - mã hiệu 3.01.14101504-15-SIND12	m2	4.379.403	"	
	Eurowindow : Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn : Kính trắng an toàn 6,38mm - Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow -Kích thước: rộng 1000, cao 990mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-SIND3	m2	4.584.966	"	
	Eurowindow : Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 6,38mm, dán mờ 2 mặt - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU - Kích thước: rộng 795, cao 955mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-S3	m2	5.797.416	"	
	Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài ,hệ Profile của hãng Komeling- Kính an toàn 6.38.Phụ kiện :Thanh chốt đa điểm tay nắm bản lề Roto,chốt liền Aubi - Kích thước: rộng 1200, cao 1200mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-S7PS	m2	4.186.360	"	
	Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài ,hệ Profile của hãng Komeling- Kính an toàn 6.38.Phụ kiện :Thanh chốt đa điểm tay nắm bản lề Roto,chốt liền Aubi - Kích thước: rộng 1400, cao 1400mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-S8PS	m2	2.767.563	"	
	Phần cửa đi				

28

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Eurowindow : Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 8,38mm- Pano tấm 08mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, chốt liên -Aubi; mã hiệu: 3.01.14101504-15-D2X; 3.01.14101504-15-D3; 3.01.14101504-15-D2X-1; 3.01.14101504-15-D2 3.01.14101504-15-D1PS	m2	7.612.938	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi 2 cánh thủy lực- Kính đơn : Kính trắng Temper 12mm- Phụ kiện : GMT - mã hiệu: 3.01.14101504-15-D1-11; 3.01.14101504-15-D5	m2	3.195.783	"	
	Eurowindow : Vách kính cố định- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 8,38mm - mã hiệu: 3.01.14101504-15-D1-2; 3.01.14101504-15-D1-3	m2	3.275.749	"	
	Eurowindow : Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 8,38mm, dán mờ - Pano tấm 08mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, chốt liên -Aubi - mã hiệu: 3.01.14101504-15-D2X-2; 3.01.14101504-15-D5TPP	m2	7.890.748	"	
	Eurowindow : Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 8,38mm- Pano tấm 08mm- Phụ kiện : Cửa đi TK có khóa, Tay nắm -GU, bản lề -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kích thước: rộng 890, cao 2000mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-D4KHO	m2	7.634.879	"	
	Eurowindow : Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 8,38mm, dán mờ 2 mặt - Pano tấm 08mm- Phụ kiện : Cửa đi TK có khóa, Tay nắm -GU, bản lề -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - mã hiệu: 3.01.14101504-15-D4-1; 3.01.14101504-15-D4; 3.01.14101504-15-D4-2; 3.01.14101504-15-D4-3	m2	7.766.465	"	

28

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Eurowindow : Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài, ngưỡng nhôm, vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 8,38mm- Pano tấm 08mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus, chốt liên -Aubi - mã hiệu: 3.01.14101504-15-D2-1; 3.01.14101504-15-D2-2; 3.01.14101504-15-D2-3; 3.01.14101504-15-D2-4	m2	6.982.622	"	
	Eurowindow : Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng an toàn 8,38mm, dán mờ - Pano tấm 08mm- Phụ kiện : Cửa đi TK có khóa, Tay nắm -GU, bản lề -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus - mã hiệu: 3.01.14101504-15-D3X-1	m2	6.609.140	"	
	Phần vách kính				
	Eurowindow : Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng Temper 10mm - mã hiệu: 3.01.14101504-15-VK1; 3.01.14101504-15-VK1-1; 3.01.14101504-15-VK1-2; 3.01.14101504-15-VK1-4; 3.01.14101504-15-VK1-7; 3.01.14101504-15-VK1-8; 3.01.14101504-15-VK1-11	m2	2.530.041	Thành phố Sơn La	
	Eurowindow : Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng Temper 10mm - mã hiệu: 3.01.14101504-15-VK2	m2	2.694.730	"	
	Eurowindow : Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng Temper 10mm - mã hiệu: 3.01.14101504-15-VK4; 3.01.14101504-15-VK5;	m2	2.773.200	"	
	Eurowindow : Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng Temper 10mm - mã hiệu: 3.01.14101504-15-VK3-1; 3.01.14101504-15-VK3-2; 3.01.14101504-15-VK3-3; 3.01.14101504-15-VK3-4; 3.01.14101504-15-VK3;	m2	2.559.021	"	
	Eurowindow : Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn : Kính trắng Temper 10mm - Kích thước: rộng 1150, cao 4250mm - mã hiệu 3.01.14101504-15-VK4	m2	2.729.987	"	
7.4	Cửa nhôm kính Việt Pháp - Doanh nghiệp XD Tư nhân Quang Thọ				
	Sản phẩm cửa đi				

28

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Việt Pháp: Cửa đi 2 cánh, mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA450; Kính đơn: Kính trắng an toàn 8,38mm; Pano nhôm Việt Pháp dày 8mm. Phụ kiện: Tay khóa gạt ngang (hệ đơn điểm, ngoài chìa trong núm vặn); bản lề cối; Chốt an cánh phụ; KT: rộng ≥1500, cao ≥2500; mã hiệu Đ1-NVHD	m2	3.208.000	Thành phố Sơn La	
	Việt Pháp: Cửa đi 01 cánh mở vào trong, ngưỡng nhôm: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA450; Kính đơn: Kính trắng an toàn 8,38mm; Pano nhôm dày 8mm. Phụ kiện: Tay khóa gạt ngang (hệ đơn điểm, ngoài chìa, trong núm vặn); bản lề cối; KT: Rộng ≥700, cao ≥2200; mã hiệu Đ4-NVHD, Đ5-NVHD, Đ-GMVH, GBT-GM	m2	3.335.200	"	
Sản phẩm cửa sổ					
	Việt Pháp: Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài (04 ô cửa): Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm; Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400. Phụ kiện: Tay khóa gạt ngang (hệ đơn điểm); bản lề chữ A, định hạn; KT: Rộng ≥4000, cao ≥2000mm; mã SL1-NVHD	m2	2.383.360	Thành phố Sơn La	
	Việt Pháp: Cửa sổ 02 cánh, mở ra ngoài: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm; Phụ kiện: Tay khóa gạt ngang (hệ đơn điểm); bản lề cối; chốt cách âm cánh phụ; KT: rộng 1600, cao 2200mm; mã hiệu S1-NDDP.	m2	2.553.600	"	
	Việt Pháp: Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm. Phụ kiện: Bộ tay khóa (Tay khóa gạt ngang, hệ đơn điểm); Bản lề chữ A; Định hạn; KT: rộng 600, cao 600mm; mã hiệu: S3-NVHD	m2	2.553.600	"	
	Việt Pháp: Cửa sổ 2 cánh, mở trượt: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA2600; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm. Phụ kiện: Khóa bấm, KT: rộng ≥1200, cao ≥600mm; mã hiệu: S4-NVHD, S5-NVHD, S6-NVHD	m2	2.623.200	"	
Vách kính					
	Việt Pháp: Vách kính lấy sáng cố định: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm; KT: rộng ≥1500, cao ≥400mm, mã: VK1-NVHD	m2	2.186.800	Thành phố Sơn La	
	Việt Pháp: Vách kính cố định: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính cường lực (Temper) 10mm, màu trắng; KT: rộng ≥900, cao ≥1500mm; mã hiệu: VK1-GT1, VK2-GT1, VK4-GT1, VK7-GT1, VK9-GT1	m2	2.186.800	"	
	Việt Pháp: Vách kính cố định: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính cường lực (Temper) 10mm, màu trắng; KT: rộng ≥3600, cao ≥1600mm; mã hiệu: VK3-GT1, VK5-GT1, VK6-GT1, VK8-GT1, VK10-GT1	m2	2.139.500	"	
	Việt Pháp: Vách kính lấy sáng cố định: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA2600; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm, khóa bấm Việt pháp; KT: rộng ≥1200, cao ≥450mm; mã hiệu: VKCĐ-NPPĐ	m2	2.035.000	"	
Sản phẩm nhà kính di động					

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Nhà kính di động: Khung hộp Inox SUS304 có KT60x60x1,5, 20x20x1, 12x12x1; Vách kính 2 lớp dày 6,38mm; Cửa đi Việt pháp: khung nhôm FA4500, kính trắng an toàn dày 8,38mm, pano nhôm dày 8mm; Sàn: tấm thép nhám dày 3mm; 06 cụm bánh xe; phụ kiện: 02 máng tuýp đôi có lưới phản quang, 01 bộ điều hòa Panasonic 1 chiều 1200 BTU, 01 bộ bảng điện; mã hiệu NKĐ		9.308.200	Thành phố Sơn La	
7.6	Sản phẩm cửa nhôm kính Việt Pháp - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Dương				
	Sản phẩm cửa đi				
	Việt Pháp: Cửa đi 2 cánh, mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA450; Kính đơn: Kính trắng an toàn 8,38mm; Pano nhôm Việt Pháp dày 8mm. Phụ kiện: Tay khóa gạt ngang (hệ đơn điểm, ngoài chia trong núm vặn); bản lề cối; Chốt an cánh phụ; KT: rộng ≥1500, cao ≥2500; mã hiệu Đ1-NVHD	m2	3.689.200	Thành phố Sơn La	
	Việt Pháp: Cửa đi 01 cánh mở vào trong, ngưỡng nhôm: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA450; Kính đơn: Kính trắng an toàn 8,38mm; Pano nhôm dày 8mm. Phụ kiện: Tay khóa gạt ngang (hệ đơn điểm, ngoài chia, trong núm vặn); bản lề cối; KT: Rộng ≥700, cao ≥2200; mã hiệu Đ4-NVHD, Đ5-NVHD, Đ-GMVH, GBT-GM	m2	3.835.480	"	
	Sản phẩm cửa sổ				
	Việt Pháp: Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài (04 ô cửa): Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm; Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400. Phụ kiện: Tay khóa gạt ngang (hệ đơn điểm); bản lề chữ A, định hạn; KT: Rộng ≥4000, cao ≥2000mm; mã SL1-NVHD	m2	2.740.864	Thành phố Sơn La	
	Việt Pháp: Cửa sổ 02 cánh, mở ra ngoài: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm; Phụ kiện: Tay khóa gạt ngang (hệ đơn điểm); bản lề cối; chốt cách âm cánh phụ; KT: rộng 1600, cao 2200mm; mã hiệu S1-NDDP.	m2	2.936.640	"	
	Việt Pháp: Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm. Phụ kiện: Bộ tay khóa (Tay khóa gạt ngang, hệ đơn điểm); Bản lề chữ A; Định hạn; KT: rộng 600, cao 600mm; mã hiệu: S3-NVHD	m2	2.936.640	"	
	Việt Pháp: Cửa sổ 2 cánh, mở trượt: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA2600; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm. Phụ kiện: Khóa bấm, KT: rộng ≥1200, cao ≥600mm; mã hiệu: S4-NVHD, S5-NVHD, S6-NVHD	m2	3.016.680	"	
	Sản phẩm vách kính				
	Việt Pháp: Vách kính lấy sáng cố định: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính đơn: Kính trắng an toàn 6,3mm; KT: rộng ≥1500, cao ≥400mm, mã: VK1-NVHD	m2	2.514.820	Thành phố Sơn La	
	Việt Pháp: Vách kính cố định: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính cường lực (Temper) 10mm, màu trắng; KT: rộng ≥900, cao ≥1500mm; mã hiệu: VK1-GT1, VK2-GT1, VK4-GT1, VK7-GT1, VK9-GT1	m2	2.514.820	"	

21

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Việt Pháp: Vách kính cố định: Khung nhôm Việt Pháp hệ FA4400; Kính cường lực (Temper) 10mm, màu trắng; KT: rộng ≥ 3600 , cao ≥ 1600 mm; mã hiệu: VK3-GT1, VK5-GT1, VK6-GT1, VK8-GT1, VK10-GT1	m2	2.460.425	"	
7.8	Cửa thép chống cháy - Công ty CP đầu tư công nghệ phát triển Việt Hưng				
	Cửa thép chống cháy: Thép làm khung xương dày 1,2mm, thép làm cánh cửa dày 0,8mm, bề mặt có gioăng ngăn khói. Độ dày cánh 40-50mm, chiều dày khung 60-100mm. Bản lề quay dạng cối đồng tâm bằng Inox (mỗi cách 3 bản lề). Sơn tĩnh điện. Thời gian chống cháy 120 phút.	m2	2.550.000	Thành phố Sơn La	
7.9	Cửa chống cháy - Công ty TNHH SXTM Thành Tiến				
	Cửa loại 1 - Cửa thép chống cháy (1 hoặc 2 cánh): Trên bề mặt chu vi tiếp xúc giữa cánh và khung bố trí gioăng ngăn lửa; Chiều dày cánh cửa 50mm; Chiều dày bao khung 60mm/mỗi bên; Bản lề thép không gỉ, 3 cái/cánh; Cửa sơn tĩnh điện; Khóa chống cháy JEP MC39; Tay co thủy lực KING; Thời gian chống cháy 120 phút.	m2	3.700.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa loại 2 - Cửa kín gió (1 hoặc 2 cánh): Trên bề mặt chu vi tiếp xúc giữa cánh và khung bố trí gioăng làm kín; Chiều dày cánh cửa 50mm; Chiều dày bao khung 50mm/mỗi bên; Bản lề thép không gỉ, 3 cái/cánh; Cửa sơn tĩnh điện; Khóa chống cháy JEP MC39; Tay co thủy lực KING.	m2	3.850.000	"	
	Cửa loại 3 - Cửa thép chống cháy nổ (1 hoặc 2 cánh): Cửa chịu áp lực; Chiều dày cánh cửa 65mm; Chiều dày bao khung 60mm/mỗi bên; Bản lề thép không gỉ, 3 cái/cánh; Ô kính kích thước 600x200, sử dụng kính cường lực; Cửa sơn tĩnh điện; Khóa chống cháy JEP MC39; Tay co thủy lực KING; Thời gian chống cháy 120 phút.	m2	3.800.000	"	
	Cửa loại 4 - Cửa công nghiệp (1 hoặc 2 cánh bằng thép): Chiều dày cánh cửa 30mm; Chiều dày bao khung 50mm/mỗi bên; Bản lề thép không gỉ, 3 cái/cánh; Cửa sơn tĩnh điện; Ô kính kích thước 600x200, sử dụng kính cường lực; Khóa chống cháy JEP MC39; Tay co thủy lực KING.	m2	3.600.000	"	
	Cửa loại 5 - Cửa thép chống cháy nổ và A xít (1 hoặc 2 cánh): Trên bề mặt chu vi tiếp xúc giữa cánh và khung bố trí gioăng ngăn lửa; Chiều dày cánh cửa 65mm; Chiều dày bao khung 60mm/mỗi bên; Bản lề thép không gỉ, 3 cái/cánh; Cửa sơn tĩnh điện; Khóa chống cháy JEP MC39; Tay co thủy lực KING; Thời gian chống cháy 120 phút.	m2	4.050.000	"	
	Cửa loại 6 - Cửa kính an toàn (1 hoặc 2 cánh làm bằng kính có giăng cao su cách âm): Khung bao bằng thép dày 60mm/1 bên; Bản lề thép không gỉ, 3 cái/cánh; Cửa sơn tĩnh điện; Kính cửa sử dụng kính Temper trắng 15mm, được ghép lại từ hai lớp kính và keo; Khóa chống cháy JEP MC39; Tay co thủy lực KING.	m2	5.850.000	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cửa loại 7 - Tường vách ngăn: Chiều dày cánh cửa 50mm; Chiều dày bao khung 60mm/ 1 bên; Tường vách sơn tĩnh điện; Trên tường vách chống cháy có bố trí cửa loại 1; Thời gian chống cháy 120 phút.	m2	3.200.000	"	
	Cửa thép ND1 - Cửa công nghiệp (1 cánh hoặc nhiều hơn bằng thép): Khung cửa thép tấm CT có kích thước 60x140x1,5mm; Cánh cửa dày 50mm, hai mặt sử dụng thép tấm so độ dày 1mm; Chất liệu bên trong bằng thủy tinh tỷ trọng 100kg/m3; Zoăng cao su ngăn khói; Bản lề Inox, 5 cái/cánh; Cửa sơn tĩnh điện màu ghi sẫm sần; Ô kính sử dụng kính lưới thép chống cháy kích thước 230x640x6,8mm; Khóa chống cháy JEP MC39; Tay co thủy lực KING.	m2	3.260.000	"	
7.10 Vật liệu khác					
	Chỉ đồng chống trượt Trung quốc	m	105.000	Thành phố Sơn La	
	Phụ gia IntraPlast-Z	kg	98.468	"	
	Tấm nhựa PVC chữ T	m	491.590	"	
	Tời kéo 5 tấn trung quốc Model: JM5; Công suất động cơ 11kw/380V.	cái	69.830.000	"	
	Cáp hàng D20	m	70.000	"	
	Bu ly (dòng dọc) dùng cho tời 5 tấn (nhật)	bộ	1.260.000	"	
	Dây đai an toàn D25	m	21.667	"	
	Tời kéo 5 tấn trung quốc Model: JM5; Công suất động cơ 11kw/380V.	cái	68.000.000	"	
	Cáp hàng 1820	m	60.000	"	
	Bu ly (dòng dọc) và móc treo 5 tấn	bộ	1.600.000	"	
	Dây đai an toàn D25	m	22.000	"	
	Dây cao su trương nở KT: 10x20mm, độ trương nở ≥300 (Hàn Quốc)	md	67.273	"	
	Dây cao su trương nở KT 10x20mm, độ trương nở > 500%(Nhật Bản)	md	345.455	"	
	Tấm nhựa PVC chữ T, KT150x100x4,8mm (Thái lan)	md	501.818	"	
	Trụ lan can Inox	cái	3.050.000	"	Báo giá Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Quang Thọ
7.11 Cửa cuốn và các thiết bị cửa cuốn- Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Quang Thọ					
	Hộp kỹ thuật cửa cuốn bằng tấm ốp nhôm nhựa phức hợp	m2	1.100.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa cuốn lỗ thoáng (nan): nan cửa hộp kim nhôm 6060 T6 dày 1,4mm, sơn tĩnh điện; phụ kiện: Trục fi 114, dây 2-2,5, ray bịt đầu nhựa	m2	2.900.000	"	
	Mô tơ lắp cho cửa cuốn: Mô to Đài loan, tải trọng 400kg,	cái	7.500.000	"	
7.12 Cửa cuốn và các thiết bị cửa cuốn- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Dương					
	Hộp kỹ thuật cửa cuốn bằng tấm ốp nhôm nhựa phức hợp	m2	1.250.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa cuốn lỗ thoáng (nan): nan cửa hộp kim nhôm 6060 T6 dày 1,4mm, sơn tĩnh điện; phụ kiện: Trục fi 114, dây 2-2,5, ray bịt đầu nhựa	m2	3.150.000	"	
	Mô tơ lắp cho cửa cuốn: Mô to Đài loan, tải trọng 400kg,	cái	8.200.000	"	
8 NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN					
8.1 Báo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam					
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V - Tiêu chuẩn TCVN 6610-3					
	VC-0,50 (F 0,80)	m	1.430	Thành phố Sơn La	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	VC-1,00 (F 1,13)	m	2.400	"	
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10C:2011 ruột đồng				
	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)	m	5.090	Thành phố Sơn La	
	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)	m	7.180	"	
	VCmd - 2x2,5-(2x30/0.25)	m	11.710		
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC-0,6/1kV-300//500V-TCCS 6610-5 ruột đồng				
	VCmo- 2x1-(2x32/0.20)	m	5.950	Thành phố Sơn La	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10B-2011 ruột đồng				
	VCmo- 2x1-(2x32/0.25)	m	82.290	Thành phố Sơn La	
	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.30)	m	29.900	"	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)	m	11.650	Thành phố Sơn La	
	CVV-2x4 (2x7/0.85)	m	24.600	"	
	CVV-2x10 (2x7/1.35)	m	55.200	"	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)	m	15.170	Thành phố Sơn La	
	CVV-3x4 (3x7/0.67)	m	22.500	"	
	CVV-3x10 (3x7/1.04)	m	46.800	"	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)	m	19.350	Thành phố Sơn La	
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)	m	28.900	"	
	Cầu dao				
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100	Thành phố Sơn La	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300	"	
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800	"	
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P	cái	65.700	"	
	Ống luồn dây điện				
	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (2,9m)	ống	18.600	Thành phố Sơn La	
	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16H (2,9m)	ống	23.700	"	
	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16M (cuộn 50m)	cuộn	179.700	"	
	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20M (cuộn 50m)	cuộn	202.900	"	
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C3502, TCCS50-2014	m	5.990	"	
	Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2				
	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	6.800		
	Cáp mạng LAN CAT 6	m	8.600		
8.2	Bảo giá dây và cáp điện - Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh				
	Cáp nhôm vặn xoắn XLPE (AL/XLPE-0,6/1kV)				
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x16	m	13.650	Bảo giá tại thành phố Sơn La	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	m	18.690	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	m	21.630	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	m	29.710	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x70	m	40.630	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x95	m	54.070	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x120	m	65.830	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x150	m	79.800	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x16	m	19.840	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x25	m	27.510	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x35	m	32.130	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x50	m	44.100	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x70	m	60.790	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x95	m	80.950	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x120	m	98.700	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16	m	26.350	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	m	36.850	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	m	42.940	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	m	59.320	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	m	81.370	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	m	108.360	"	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	m	132.090	"	
	Cáp nhôm bọc PVC (AL/PVC 0,6/1kV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	Cáp nhôm AV16	m	5.560	"	
	Cáp nhôm AV25	m	8.290	"	
	Cáp nhôm AV35	m	10.180	"	
	Cáp nhôm AV50(7S)	m	13.860	"	
	Cáp nhôm AV70 (7S)	m	18.790	"	
	Cáp nhôm AV95 (7S)	m	25.200	"	
	Cáp nhôm AV120	m	32.130	"	
	Cáp nhôm AV150	m	40.110	"	
	Cáp nhôm Muylle (AL/XL/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	Muylle 2x7	m	21.500	"	
	Muylle 2x11	m	27.480	"	
	Muylle 2x16	m	32.360	"	
	Cáp nhôm bọc tròn (AL/XLPE/PVC-0,6/1KV)		0		
	Cáp bọc tròn 2x11	m	18.370	"	
	Cáp bọc tròn 2x16	m	20.470	"	
	Cáp bọc tròn 3x35+1x16	m	59.740	"	
	Cáp bọc tròn 3x50+1x25	m	84.910	"	
	Cáp bọc tròn 3x50+1x35	m	87.400	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR- (AL/Fe)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC35/6,2	kg	70.560	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	kg	69.930	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	kg	69.610	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	kg	69.510	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	kg	73.180	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/24	kg	72.240	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC185/29	kg	72.340	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC240/32	kg	73.600	"	
	Cáp nhôm lõi thép bọc 24kV (ACSR/XLPE/HDPE)-(ACSR/XLPE/PVC)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	45.610	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	61.970	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	67.980	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	82.620	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	92.950	"	
	Cáp nhôm lõi thép bọc PVC (ACSR/PVC)- 0,6/1kV			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	ASV 35/6,2	m	13.860	"	
	ASV 50/8	m	18.060	"	
	ASV 70/11	m	24.670	"	
	ASV 95/16	m	33.910	"	
	ASV 120/19	m	40.740	"	
	ASV 120/27	m	42.100	"	
	ASV 150/19	m	49.450	"	
	ASV 300/39	m	98.070	"	
	Cáp nhôm thép bọc 35KV (ACSR/XLPE/HDPE)-(ACSR/XLPE/PVC)			Báo giá tại thành phố Sơn La	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	62.720	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	73.610	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	87.370	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	99.080	"	
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	111.320	"	
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 450/750 V)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CV 1x16	m	32.550	"	
	CV 1x25	m	50.710	"	
	CV 1x35	m	71.190	"	
	CV 1x50	m	101.320	"	
	CV 1x70	m	137.230	"	
	CV 1x95	m	192.360	"	
	CV 1x120	m	240.240	"	
	CV 1x150	m	298.830	"	
	CV 1x185	m	373.900	"	
	CV 1x240	m	482.680	"	
	CV 1x300	m	604.270	"	
	CV 1x400	m	794.740	"	
	CV 1x500	m	994.140	"	
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 1x6	m	13.800	"	
	CXV 1x10	m	21.200	"	
	CXV 1x16	m	32.300	"	
	CXV 1x25	m	49.800	"	
	CXV 1x35	m	69.300	"	
	CXV 1x50	m	97.700	"	
	CXV 1x70	m	133.800	"	
	CXV 1x95	m	185.800	"	
	CXV 1x120	m	232.400	"	
	CXV 1x150	m	289.200	"	
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 2x2,5	m	14.550	"	
	CXV 2x4	m	20.370	"	
	CXV 2x6	m	32.440	"	
	CXV 2x10	m	48.510	"	
	CXV 2x11	m	51.550	"	
	CXV 2x16	m	73.600	"	
	CXV 2x25	m	112.450	"	
	CXV 2x35	m	154.560	"	
	CXV 2x50	m	219.450	"	
	CXV 2x70	m	300.720	"	
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 3x2,5	m	23.730	"	
	CXV 3x4	m	33.490	"	
	CXV 3x6	m	46.720	"	
	CXV 3x10	m	70.450	"	
	CXV 3x16	m	106.050	"	
	CXV 3x25	m	163.060	"	
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 3x2,5+1x1,5	m	27.720	"	

24

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	CXV 3x4+1x2,5	m	40.950	"	
	CXV 3x6+1x4	m	55.960	"	
	CXV 3x10+1x6	m	83.890	"	
	CXV 3x16+1x10	m	127.260	"	
	CXV 3x25+1x16	m	195.610	"	
	CXV 3x35+1x16	m	257.140	"	
	CXV 3x35+1x25	m	276.460	"	
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 4x2,5	m	30.240	"	
	CXV 4x4	m	44.730	"	
	CXV 4x6	m	60.690	"	
	CXV 4x10	m	92.400	"	
	CXV 4x16	m	139.860	"	
	CXV 4x25	m	215.140	"	
	CXV 4x35	m	297.460	"	
	CXV 4x50	m	420.310	"	
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	36.120	"	
	DSTA 3x4+1x2,5	m	50.190	"	
	DSTA 3x6+1x4	m	65.620	"	
	DSTA 3x10+1x6	m	94.810	"	
	DSTA 3x16+1x10	m	138.810	"	
	DSTA 3x25+1x16	m	209.370	"	
	DSTA 3x35+1x16	m	272.890	"	
	DSTA 3x35+1x25	m	293.050	"	
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	DSTA 4x1,5	m	29.290	"	
	DSTA 4x2,5	m	39.160	"	
	DSTA 4x4	m	54.390	"	
	DSTA 4x6	m	70.450	"	
	DSTA 4x10	m	103.210	"	
	DSTA 4x16	m	151.510	"	
	DSTA 4x25	m	229.420	"	
	DSTA 4x35	m	315.000	"	
	DSTA 4x50	m	442.470	"	
	DSTA 4x70	m	608.680	"	
	DSTA 4x95	m	836.530	"	
8.3	BÁO GIÁ CỘT ĐIỆN- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÂM BÌNH				
	Loại cột chữ H				
	Cột bê tông chữ H 6,5A	cột	1.630.777	Trung tâm thành phố Sơn La	
	Cột bê tông chữ H 6,5B	cột	1.800.583	"	
	Cột bê tông chữ H 6,5C	cột	1.877.476	"	
	Cột bê tông chữ H 7,5A	cột	1.916.990	"	
	Cột bê tông chữ H 7,5B	cột	2.159.417	"	
	Cột bê tông chữ H 7,5C	cột	2.229.903	"	
	Cột bê tông chữ H 8,5A	cột	2.272.621	"	
	Cột bê tông chữ H 8,5B	cột	2.358.253	"	
	Cột bê tông chữ H 8,5C	cột	2.704.854	"	
	Loại cột ly tâm				

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cột điện li tâm 7,5A(160)	Cột	2.411.892	Trung tâm thành phố Sơn La	
	Cột điện li tâm 7,5B(160)	Cột	2.803.387	"	
	Cột điện li tâm 7,5C(160)	Cột	2.906.504	"	
	Cột điện li tâm 8,5A(160)	Cột	2.774.550	"	
	Cột điện li tâm 8,5B(160)	Cột	3.007.000	"	
	Cột điện li tâm 8,5C(160)	Cột	3.228.964	"	
	Cột điện li tâm 8,5A(190)	Cột	3.175.657	"	
	Cột điện li tâm 8,5B(190)	Cột	3.344.316	"	
	Cột điện li tâm 8,5C(190)	Cột	4.089.729	"	
	Cột điện li tâm 10A	Cột	3.947.288	"	
	Cột điện li tâm 10B	Cột	4.125.558	"	
	Cột điện li tâm 10C	Cột	4.424.422	"	
	Cột điện li tâm 12A	Cột	5.679.306	"	
	Cột điện li tâm 12B	Cột	6.686.883	"	
	Cột điện li tâm 12C	Cột	8.216.162	"	
	Cột điện li tâm 14B (Nổi bích)	Cột	15.037.620	"	
	Cột điện li tâm 14C (Nổi bích)	Cột	16.138.575	"	
	Cột điện li tâm 14D (Nổi bích)	Cột	17.242.059	"	
	Cột điện li tâm 16B (Nổi bích)	Cột	15.859.854	"	
	Cột điện li tâm 16C (Nổi bích)	Cột	17.517.273	"	
	Cột điện li tâm 16D (Nổi bích)	Cột	20.025.750	"	
9	NHÓM VẬT LIỆU NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH				
9.1	Bảo giá thiết bị vệ sinh - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á				
	Bồn chứa nước inox bể đứng				
	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	1.954.545	Thành phố Sơn La	
	Bể inox dung tích 1 m3	cái	3.045.455	"	
	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	4.681.818	"	
	Bể inox dung tích 2 m3	cái	6.181.818	"	
	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	8.090.909	"	
	Bể inox dung tích 3 m3	cái	9.272.727	"	
	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái	10.454.545	"	
	Bể inox dung tích 4 m3	cái	11.636.364	"	
	Bể inox dung tích 5 m3	cái	14.545.455	"	
	Bể inox dung tích 6 m3	cái	17.090.909	"	
	Bồn chứa nước inox bể ngang				
	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	2.090.909	Thành phố Sơn La	
	Bể inox dung tích 1 m3	cái	3.227.273	"	
	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	4.863.636	"	
	Bể inox dung tích 2 m3	cái	6.363.636	"	
	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	8.363.636	"	
	Bể inox dung tích 3 m3	cái	9.727.273	"	
	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái	10.909.091	"	
	Bể inox dung tích 4 m3	cái	12.363.636	"	
	Bể inox dung tích 5 m3	cái	15.272.727	"	
	Bể inox dung tích 6 m3	cái	18.000.000	"	
	Bình nước nóng ROSSI				
	Bình 15 lít (2500W)	cái	2.454.545	Thành phố Sơn La	
	Bình 20 lít (2500W)	cái	2.545.455	"	
	Bình 30 lít (2500W)	cái	2.681.818	"	
	Vật liệu khác				
	Chậu 2 hố- 1 bản kích thước 1005x470x180	cái	818.182	Thành phố Sơn La	
	Chậu 2 hố- 0 bản kích thước 810x470x180	cái	881.818	"	
	Chậu 1 hố- 1 bản kích thước 800x440x180	cái	581.818	"	
	Chậu 1 hố- 0 bản kích thước 445x360x180	cái	354.545	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Sen vòi 1 chân mã hiệu R601S	cái	1.090.909	"	
	Sen vòi 1 chân mã hiệu R602S	cái	1.109.091	"	
	Sen vòi chậu mã hiệu R602S	cái	927.273	"	
	Sen liền vòi 2 chân mã hiệu R704SV2	cái	1.772.727	"	
9.2	Báo giá thiết bị vệ sinh INAX - Công ty TNHH SEABIG Việt Nam				
	Xí bột+vòi xịt	bộ	3.223.900	Thành phố Sơn La	
	Xịt nhà vệ sinh	Chiếc	267.800	"	
	Hộp đựng giấy	bộ	607.700	"	
	Lavabo	bộ	422.300	"	
	Vòi chậu rửa	bộ	968.200	"	
	Đầu chặn nước	Chiếc	345.050	"	
	Ổng thải chữ P	Chiếc	478.950	"	
	Sen tắm	bộ	1.735.550	"	
	Thoát sàn	bộ	581.950	"	
	Gương nhà vệ sinh+phụ kiện	bộ	726.150	"	
	Tiểu nam	bộ	1.967.300	"	
	Xả tiểu nam	Chiếc	1.102.100	"	
	Lavabo đặt bàn	bộ	1.040.300	"	
	Gương nhà vệ sinh nữ phối việt nhật dày 5ly (KT 1250x1050)	Chiếc	1.957.000	"	
	Bình nóng lạnh 15 lít Aristo	bộ	2.873.700	"	
	Bình nóng lạnh 30 lít Aristo	bộ	3.347.500	"	
	Tiểu nữ Viglacera	bộ	807.520	"	
	Vòi tiểu nữ Viglacera	Chiếc	785.890	"	
9.3	Báo giá thiết bị vệ sinh INAX - Công ty TNHH Mai Linh				
	Xí bột Inax	bộ	3.130.000	Thành phố Sơn La	
	Vòi xịt Inax	cái	260.000	"	
	Tiểu nam	bộ	1.910.000	"	
	Xả tiểu nam	Chiếc	1.070.000	"	
	Vòi chậu rửa	bộ	940.000	"	
	Đầu chặn nước	bộ	335.000	"	
	Ổng thải chữ P	bộ	465.000	"	
	Sen tắm	bộ	1.685.000	"	
	Thoát sàn	bộ	565.000	"	
	Vách ngăn tiểu nam Compact HPL	Vách	1.014.000	"	
	Gương nhà vệ sinh+phụ kiện	bộ	705.000	"	
	Hộp đựng giấy	hộp	590.000	"	
	Vòi bếp	bộ	990.000	"	
	Chậu rửa bát 1 hộc, mã S79	cái	590.000	"	
	Bình nóng lạnh 15 lít Aristo	cái	2.790.000	"	
	Bình nóng lạnh 30 lít Aristo	cái	2.695.000	"	
9.4	Báo giá sản phẩm ống nước và phụ kiện của Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong - Đại lý Doanh nghiệp Tư nhân				
	Ống nhựa UPVC dán keo (theo tiêu chuẩn 8491:2010, hệ số an toàn C=2,5)				
	Thoát nước				
	Φ 21 chiều dày 1mm	m	5.364	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 chiều dày 1mm	m	6.636	"	
	Φ 34 chiều dày 1mm	m	8.636	"	
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	12.818	"	
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	15.091	"	
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	19.545	"	
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	27.455	"	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	33.545	"	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	50.636	"	
	Class 0				
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	6.545	Thành phố Sơn La	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	8.364	"	
	Φ 34 chiều dày 1,3mm	m	10.182	"	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	14.455	"	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	17.636	"	
	Φ 60 chiều dày 1,6mm	m	23.455	"	
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	32.091	"	
	Φ 90 chiều dày 1,8mm	m	38.364	"	
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	57.273	"	
	Class 1				
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m	9.818	"	
	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m	12.364	"	
	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m	16.909	"	
	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m	20.091	"	
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	28.545	"	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	36.273	"	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	44.818	"	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	66.727	"	
	Class 2				
	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m	8.636	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 chiều dày 2 mm	m	10.909	"	
	Φ 34 chiều dày 2mm	m	15.091	"	
	Φ 42 chiều dày 2mm	m	19.273	"	
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m	23.273	"	
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m	33.273	"	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	47.364	"	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	51.909	"	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	76.000	"	
	Zoăng cao su				
	Φ 63	cái	9.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 75	cái	11.455	"	
	Φ 90	cái	13.909	"	
	Φ 110	cái	17.636	"	
	Keo dán PVC				
	Keo PVC 15Gr	tuýp	2.818	Thành phố Sơn La	
	Keo PVC 30Gr	tuýp	4.182	"	
	Keo PVC 50Gr	tuýp	6.545	"	
	Keo 1kg	kg	118.000	"	
	Máng điện (3m/cây)				
	Máng điện 14x8	cây	8.000	Thành phố Sơn La	
	Máng điện 18x10	cây	14.182	"	
	Máng điện 28x10	cây	19.273	"	
	Ống luồn dây điện Φ 15	cây	53.636	"	
	Máng điện 40x20	cây	27.636	"	
	Máng điện 60x40	cây	48.182	"	
	Phụ tùng PVC hàn				
	Đầu nối thẳng nong				
	Φ 21 áp suất 5.0	cái	1.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 5.0	cái	1.364	"	
	Φ 34 áp suất 5.0	cái	1.545	"	
	Φ 42 áp suất 5.0	cái	2.727	"	
	Φ 48 áp suất 5.0	cái	3.455	"	
	Φ 60 áp suất 5.0	cái	5.909	"	
	Φ 75 áp suất 5.0	cái	8.182	"	
	Φ 90 áp suất 5.0	cái	1.091	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Φ 110 áp suất 5.0	cái	13.727	"	
	Phụ tùng PVC phun				
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.364	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	1.636	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	2.727	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	3.455	"	
	Φ 60 áp suất 16.0	cái	5.909	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	8.182	"	
	Φ 90 áp suất 6.0	cái	1.091	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	13.727	"	
	Đầu nối ren trong				
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.273	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.273	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.182	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	4.545	"	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	7.182	"	
	Φ 75 áp suất 10.0	cái	8.818	"	
	Đầu nối ren đồng				
	Φ 21 áp suất 16.0	cái	9.182	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 16.0	cái	12.727	"	
	Φ 34 áp suất 16.0	cái	16.364	"	
	Φ 42 áp suất 16.0	cái	36.818	"	
	Φ 48 áp suất 16.0	cái	46.909	"	
	Φ 60 áp suất 16.0	cái	55.818	"	
	Nối góc 45 độ phun (chéch)				
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.455	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.091	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.273	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.273	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	8.636	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	14.909	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	20.455	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	29.818	"	
	Nối góc 90 độ ép phun (cút)				
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.727	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.727	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.364	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.909	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	10.182	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	18.000	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	25.000	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	37.909	"	
	Ba chạc 90 độ phun (tê)				
	Φ 21 áp suất 10.0	cái		Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.727	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.909	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.000	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.727	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	8.545	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	13.455	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	22.909	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	33.182	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	53.636	"	
	Ống nhựa HDPE - PES0				
	Ống PE				
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	Thành phố Sơn La	
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	"	
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	"	
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	"	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	"	
	Φ 30 dày 3,0mm	m	39.909	"	
	Φ 73 dày 3,5mm	m	56.727	"	
	Φ 90 dày 4,3 mm	m	91.273	"	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	"	
9.5	Bảng giá ống nhựa HDPE- Công ty cổ phần Cúc Phương				
	Ống HDPE 80 Dismy				
	PN6				
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	Thành phố Sơn La	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	"	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	"	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	"	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	"	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	"	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	"	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	"	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	"	
	PN8				
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	Thành phố Sơn La	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	"	
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	"	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	"	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	"	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	"	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	"	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	"	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	"	
	PN10				
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	Thành phố Sơn La	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	"	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	"	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	"	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	"	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	"	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	"	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	"	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	"	
	PN16				
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	"	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	"	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	"	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	"	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	"	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	"	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	"	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	"	
	Phụ kiện nhựa				

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Nối góc 90 độ ép phun (cút)				
	Φ 21 áp suất 10.0	m	1.182	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	m	1.727	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	m	2.727	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	m	4.364	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	m	6.909	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	m	10.182	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	m	18.000	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	m	25.000	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	m	37.909	"	
	Ba chạc 90 độ phun (tê)				
	Φ 21 áp suất 10.0	m	1.727	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	m	2.909	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	m	4.000	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	m	5.727	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	m	8.545	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	m	13.455	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	m	22.909	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	m	33.182	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	m	53.636	"	
	Nối góc 45 độ phun (chéch)				
	Φ 21 áp suất 10.0	m	1.182	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	m	1.455	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	m	2.091	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	m	3.273	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	m	5.273	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	m	8.636	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	m	14.909	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	m	20.455	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	m	29.818	"	
	Tê thu				
	Φ 27/21 áp suất 10.0	m	2.273	Thành phố Sơn La	
	Φ 34/21 áp suất 10.0	m	2.909	"	
	Φ 34/27 áp suất 10.0	m	3.182	"	
	Φ 42/21 áp suất 10.0	m	3.909	"	
	Φ 42/27 áp suất 10.0	m	4.455	"	
	Φ 42/34 áp suất 10.0	m	5.273	"	
	Φ 48/21 áp suất 10.0	m	6.273	"	
	Φ 48/34 áp suất 10.0	m	6.455	"	
	Φ 60/21 áp suất 10.0	m	6.909	"	
9.6	Ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty Seah				
	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 1-1,5mm	kg	13.309	Thành phố Sơn La	
	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 1,6-1,9mm	kg	13.309	"	
	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 2,0-5,4mm	kg	12.245	"	
	Ống đen tròn, đường kính Φ 10-100, dày 5,1-6,35mm	kg	12.464	"	
	Ống đen tròn, đường kính Φ 10-100, dày trên 6,35mm	kg	12.464	"	
	Ống đen, đường kính Φ 125-200, dày 3,4-8,2mm	kg	12.682	"	
	Ống đen, đường kính Φ 125-200, dày trên 8,2mm	kg	13.736	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-100, dày 1,6-1,9mm	kg	21.691	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-10, dày 2-5,45mm	kg	19.573	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-100, dày trên 5,4mm	kg	19.573	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 125-200, dày từ 3,4-8,2mm	kg	19.782	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 125-200, dày trên 8,2mm	kg	19.783	"	
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-200, dày 1-2,3mm	kg	11.818	"	
9.7	Ống thép mạ kẽm của Công ty TNHH ống thép Việt Nam - Vinapipe				
	Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 BSA1 không vạch				
	GPE-BSA1 D15 (F 21.2 x 1.9 x 6000 mm)	kg	26.364	Thành phố Sơn La	
	GPE-BSA1 D20 (F 26.65 x 2.1 x 6000 mm)	kg	25.455	"	
	GPE-BSA1 D25 (F 33.5 x 2.3 x 6000 mm)	kg	25.364	"	
	GPE-BSA1 D32 (F 42.2 x 2.3 x 6000 mm)	kg	25.273	"	
	GPE-BSA1 D40 (F 48.1 x 2.5 x 6000 mm)	kg	25.273	"	
	GPE-BSA1 D50 (F 59.9 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSA1 D65 (F 75.6 x 2.9 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSA1 D80 (F 88.3 x 2.9 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSA1 D100 (F 113.5 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 BSL vạch nâu				
	GPE-BSL D25 (F 33.5 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.364	Thành phố Sơn La	
	GPE-BSL D32 (F 42.2 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.273	"	
	GPE-BSL D40 (F 48.1 x 2.9 x 6000 mm)	kg	25.273	"	
	GPE-BSL D50 (F 59.9 x 2.9 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSL D65 (F 75.6 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSL D80 (F 88.3 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSL D100 (F 113.5 x 3.6 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 vạch xanh				
	GPE-BSM D15 (F 21.4 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.545	Thành phố Sơn La	25.259
	GPE-BSM D20 (F 26.9 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.545	"	25.259
	GPE-BSM D25 (F 33.8 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.455	"	25.169
	GPE-BSM D32 (F 42.5 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.364	"	25.078
	GPE-BSM D40 (F 48.4 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.364	"	25.078
	GPE-BSM D50 (F 60.3 x 3.6 x 6000 mm)	kg	25.273	"	24.987
	GPE-BSM D65 (F 76.0 x 3.6 x 6000 mm)	kg	25.273	"	24.987
	GPE-BSM D80 (F 88.8 x 4.0 x 6000 mm)	kg	25.273	"	24.987
	GPE-BSM D100 (F 114.1 x 4.5 x 6000 mm)	kg	25.273	"	24.987
9.8	Đồng hồ nước- Công ty cổ phần HAWACO				
	Đồng hồ đo nước đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt (chưa bao gồm phí kiểm định) - DN15	Chiếc	445.250	Thành phố Sơn La	
	Đồng hồ đo nước kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn thiết bị cảm biến và chân giá để kết hợp với Cyble và thiết bị Watermind - DN 20	Chiếc	1.092.000	"	
	Đồng hồ đo nước kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn thiết bị cảm biến và chân giá để kết hợp với Cyble và thiết bị Watermind - DN 25	Chiếc	2.562.000	"	
	Van 1 chiều đồng hồ DN15	Chiếc	42.000		
	Hộp đồng hồ bằng thép, sơn phủ DN15	Chiếc	128.000		
	Rắc co DN15	Chiếc	29.000		
	Rắc co DN20	Chiếc	58.000		
	Rắc co DN25	Chiếc	120.000		

21

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Đồng hồ đo nước cấp B, kiểu Woltmann, chống từ. Một số có sẵn thiết bị cảm biến và chân gá để cài thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây -DN50	Chiếc	10.592.400		
	Đồng hồ đo nước cấp B, kiểu Woltmann, chống từ. Một số có sẵn thiết bị cảm biến và chân gá để cài thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây -DN100	Chiếc	14.884.800		
	Đồng hồ đo nước nóng, hộ gia đình- Hiệu Unimag - DN15	Chiếc	1.142.400		
	Đồng hồ đo nước nóng, hộ gia đình- Hiệu Unimag - DN20	Chiếc	1.428.000		
	Thiết bị phục vụ hệ thống đọc đồng hồ từ xa và truyền dữ liệu bằng sóng- Cyble sensor, 2 dây	bộ	2.225.000		
9.9	Đồng hồ nước Hoàng Trang (Địa chỉ : số 1 nhà D tập thể Hải quan Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội)				
	Đồng hồ đo nước lạnh hoàng trang mặt ướt Ø (15 -20) mm	chiếc	135.000	Thành phố Sơn La	
	Đồng hồ đo nước lạnh hoàng trang 02,mặt khô chống từ cộng dồn số khi xuất hiện dòng chảy ngược Ø 15mm	chiếc	225.000	"	
	Cụm hộp đồng hồ (bao gồm : đồng hồ đo nước lạnh hoàng trang- 02,Ø15mm, mặt khô chống từ ,cộng dồn số khi xuất hiện dòng chảy ngược, van lưu lượng ,kép nối , hộp tôn dày 1,5mm (± 0,1mm) mạ kẽm ,sơn tĩnh điện ,kích thước (104mm × 210mm × 98mm)đầu nối nhựa HDPE.	cụm	360.000	"	

28